



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 10 + 11

Ngày 31 tháng 05 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 55/2023/NQ-HĐND quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La	5
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 56/2023/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện dự án Giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La	14
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 57/2023/NQ-HĐND quy định khu vực nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La	17

UBND TỈNH

04/05/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 12/2023/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định quản lý hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Sơn La	21
------------	--	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**HĐND TỈNH**

18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 169/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022, năm 2023 và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh (đợt 2)	24
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 170/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia	42
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 171/NQ-HĐND về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Búa Bon 1 + 2 + 3, xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai	52
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 172/NQ-HĐND về việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chủ trương hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và Hội văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội nhà báo địa phương năm 2023	54
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 173/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh	56
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 174/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh	67

18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 175/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục dự án điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thông tin khác của dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết	73
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 176/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục dự án điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thời gian thực hiện và điều chỉnh thông tin khác của dự án nhà nước thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết	77
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 177/NQ-HĐND về việc hủy bỏ các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được HĐND tỉnh thông qua	84
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 179/NQ-HĐND về việc điều chỉnh một số nội dung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Sơn La	89
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 182/NQ-HĐND đặt tên đường, tên phố, công trình công cộng và bổ sung tuyến phố thuộc thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã - đợt 2	93
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 183/NQ-HĐND thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	97

UBND TỈNH

12/05/2023	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 08/CT-UBND về việc tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Sơn La	100
15/05/2023	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 09/CT-UBND về việc triển khai thực hiện chiến lược cải cách hệ thống Thuế đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La.	107

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động
giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính
phủ quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính
phủ quy định về cơ chế quản lý thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc
hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học
tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;*

*Xét Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo số 468/BC-VHXXH ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội
của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các khoản thu, mức thu tối đa dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung học phổ thông Chuyên, phổ thông dân tộc nội trú THCS & THPT cấp huyện, phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, cơ sở giáo dục công lập khác (*sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập*).

b) Người học trong cơ sở giáo dục công lập quy định tại Điểm a, Khoản 2 Điều này và các tổ chức cá nhân khác có liên quan.

c) Không áp dụng Nghị quyết này với cơ sở giáo dục công lập tự chủ về chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Các cơ sở giáo dục công lập thực hiện thu các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục phải đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, chỉ thực hiện sau khi đã thỏa thuận, thống nhất với cha mẹ học sinh bằng văn bản trên tinh thần tự nguyện và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt không vượt quá mức quy định tại Nghị quyết này. Không thỏa thuận các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ khác ngoài các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này.

2. Thực hiện quản lý thu, chi các khoản dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục theo đúng quy định và đảm bảo mang tính chất phục vụ hoạt động ở các cơ sở giáo dục công lập, không mang tính kinh doanh; quá trình thực hiện phải công khai, dân chủ, minh bạch, đúng mục đích, đảm bảo nguyên tắc, tiết kiệm, hiệu quả. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê, quản lý các khoản thu, chi theo quy định của pháp luật.

3. Không áp dụng thu các khoản hỗ trợ phục vụ học sinh bán trú đối với các trường mầm non và phổ thông công lập có học sinh bán trú đã được hỗ trợ tổ chức nấu ăn bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016, Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ; Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 9 năm 2020 của HĐND tỉnh. Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú không được thu các dịch vụ mà nhà nước đã chi trả cho học sinh.

4. Đối với học sinh diện chính sách, được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường ở thôn, xã đặc biệt khó khăn; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo: Căn cứ vào tình hình thực tế, cơ sở giáo dục công lập và cha mẹ học sinh xem xét, thống nhất việc miễn, giảm một số khoản thu dịch vụ cho một số đối tượng thuộc diện chính sách xã hội.

5. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường được thực hiện thành hai đợt vào đầu học kỳ I, học kỳ II của năm học.

6. UBND các huyện, thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo phê duyệt các khoản thu, mức thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục cho các cơ sở giáo dục trực thuộc theo phân cấp quản lý.

Điều 3. Khoản thu, mức thu tối đa các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập (*có Phụ lục chi tiết kèm theo*).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La, khóa XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2023./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Vụ Pháp chế: Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT. Bắc

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
KHOẢN THU, MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG
GIÁO DỤC ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 55/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	ĐVT	Mức thu tối đa			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
I	Các khoản thu dịch vụ phục vụ trẻ em					
1	Dịch vụ trông trẻ ngày nghỉ (ngày thứ 7, chủ nhật, học hè)	Trẻ/ngày	35.000	30.000	28.000	25.000
2	Dịch vụ trông trẻ ngoài giờ hành chính (trước và sau buổi học)	Trẻ/giờ	5.000	4.000	3.000	2.000
3	Dịch vụ bán trú (trông trưa)	Trẻ/giờ	3.000	2.000	2.000	2.000
4	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ chính khóa					
4.1	Dạy ngoại ngữ cho trẻ em mẫu giáo ngoài giờ chính khóa (làm quen với ngoại ngữ do phụ huynh có nhu cầu)	Trẻ/tháng	30.000	25.000	20.000	15.000
4.2	Tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống, phát triển năng khiếu thể thao, phát triển năng khiếu nghệ thuật	Trẻ/ buổi	25.000	25.000	25.000	25.000
5	Nước uống cho trẻ	Trẻ/tháng	6.000	6.000	6.000	6.000
6	Tiền ăn bán trú	Trẻ/ngày	25.000	25.000	25.000	25.000
II	Các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục					
1	Thu hỗ trợ phục vụ nấu ăn bán trú					
1.1	Công tác phục vụ nấu ăn bán trú cho trẻ học 02 buổi/ngày	Trẻ/tháng	60.000	55.000	50.000	Không
1.2	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ nấu ăn bán trú (đối với trẻ mới tuyển hoặc trang bị lần đầu)	Trẻ/01 lần	100.000	100.000	100.000	Không
1.3	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ trẻ bán trú bị hư hỏng, thay thế những năm tiếp theo	Trẻ/ năm học	50.000	50.000	50.000	Không

STT	Danh mục	ĐVT	Mức thu tối đa			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
2	Thuê vệ sinh trường, dọn dẹp nhà vệ sinh	Trẻ/tháng	8.000	8.000	8.000	8.000
	Dụng cụ vệ sinh (<i>nhà vệ sinh, lớp học</i>), giấy vệ sinh	Trẻ/tháng	7.000	7.000	7.000	7.000
4	Đồng phục học sinh (<i>chỉ được thu trong trường hợp cha mẹ học sinh yêu cầu</i>)	Trẻ/01 bộ	250.000	250.000	250.000	250.000

2. Đối với cơ sở giáo dục tiểu học

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	ĐVT	Mức thu tối đa			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
I	Các khoản thu dịch vụ phục vụ học sinh					
1	Dịch vụ bán trú (trông trưa)	Học sinh/giờ	3.000	2.000	2.000	Không
2	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ chính khóa:					
2.1	Dạy ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2; dạy tăng cường ngoại ngữ cho học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 ngoài giờ chính khóa (phụ huynh có nhu cầu)	Học sinh/tháng	30.000	25.000	22.000	20.000
2.2	Tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống, phát triển năng khiếu thể thao, phát triển năng khiếu nghệ thuật	Học sinh/buổi	25.000	25.000	25.000	25.000
3	Nước uống cho học sinh	Học sinh/tháng	8.000	8.000	8.000	8.000
4	Trông giữ xe đạp	Học sinh/tháng	10.000	8.000	Không	Không
5	Tiền ăn bán trú	Học sinh/ngày	28.000	28.000	28.000	28.000
II	Các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục					
1	Thu hỗ trợ phục vụ nấu ăn bán trú					
1.1	Công tác phục vụ nấu ăn bán trú cho học sinh học 02 buổi/ngày	Học sinh/tháng	70.000	65.000	60.000	Không

STT	Danh mục	ĐVT	Mức thu tối đa			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
1.2	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ học sinh bán trú (<i>đối với học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu</i>)	Học sinh/01 lần	100.000	100.000	100.000	Không
1.3	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ học sinh bán trú bị hư hỏng, thay thế những năm tiếp theo	Học sinh/năm học	50.000	50.000	50.000	Không
2	Thuê vệ sinh trường, dọn dẹp nhà vệ sinh	Học sinh/tháng	8.000	8.000	8.000	8.000
3	Dụng cụ vệ sinh (<i>nhà vệ sinh, lớp học</i>), giấy vệ sinh	Học sinh/tháng	7.000	7.000	7.000	7.000
4	Hỗ trợ văn phòng phẩm phục vụ kiểm tra, khảo sát chất lượng	Học sinh/lần	10.000	10.000	10.000	10.000
5	Hoạt động trải nghiệm	Học sinh/buổi	25.000	25.000	25.000	25.000
6	Đồng phục học sinh (<i>chỉ được thu trong trường hợp cha mẹ học sinh yêu cầu</i>)	Học sinh/01 bộ	300.000	300.000	300.000	300.000
7	Thẻ học sinh	Học sinh/năm	25.000	25.000	25.000	25.000

3. Đối với cơ sở giáo dục THCS

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	ĐVT	Mức thu tối đa			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
I	Các khoản thu dịch vụ phục vụ học sinh					
1	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ chính khóa					
1.1	Dạy thêm các môn văn hóa	Học sinh/buổi	25.000	22.000	18.000	15.000
1.2	Tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống, phát triển năng khiếu thể thao, phát triển năng khiếu nghệ thuật	Học sinh/buổi	25.000	25.000	25.000	25.000
2	Nước uống cho học sinh	Học sinh/tháng	10.000	10.000	10.000	10.000

STT	Danh mục	ĐVT	Mức thu tối đa			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
3	Trông giữ xe học sinh:					
3.1	Xe đạp	Học sinh/tháng	10.000	8.000	Không	Không
3.2	Xe đạp điện	Học sinh/tháng	15.000	12.000	Không	Không
4	Tiền điện, tiền nước, mua sắm thiết bị phòng ở bán trú (không bao gồm học sinh hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ)	Học sinh/tháng	Theo hóa đơn thực tế			
II	Các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục					
1	Thu hỗ trợ phục vụ học sinh bán trú					
1.1	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ học sinh bán trú (đối với học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu)	Học sinh/01 lần	100.000	100.000	100.000	Không
1.2	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ học sinh bán trú bị hư hỏng, thay thế những năm tiếp theo	Học sinh/năm học	50.000	50.000	50.000	Không
2	Thuê vệ sinh trường, dọn dẹp nhà vệ sinh	Học sinh/tháng	8.000	8.000	8.000	8.000
3	Dụng cụ vệ sinh (nhà vệ sinh, lớp học), giấy vệ sinh	Học sinh/tháng	8.000	8.000	8.000	8.000
4	Hỗ trợ văn phòng phẩm phục vụ kiểm tra, khảo sát chất lượng	Học sinh/lần	12.000	12.000	12.000	12.000
5	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Học sinh/buổi	30.000	30.000	30.000	30.000
6	Đồng phục học sinh (chỉ được thu trong trường hợp cha mẹ học sinh đề nghị)	Học sinh/01 bộ	350.000	350.000	350.000	350.000
7	Thẻ học sinh	Học sinh/năm	25.000	25.000	25.000	25.000

4. Đối với cơ sở giáo dục THPT*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Danh mục	ĐVT	Mức thu tối đa			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
I	Các khoản thu dịch vụ phục vụ học sinh					
1	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ chính khóa					
1.1	Dạy thêm các môn văn hóa	Học sinh/buổi	25.000	22.000	20.000	18.000
			Riêng trường THPT Chuyên Sơn La mức thu tối đa là 35.000/học sinh/buổi.			
1.2	Tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống, phát triển năng khiếu thể thao, phát triển năng khiếu nghệ thuật.	Học sinh/buổi	25.000	25.000	25.000	25.000
2	Nước uống cho học sinh	Học sinh/tháng	12.000	12.000	12.000	12.000
3	Trông giữ xe học sinh:					
3.1	Xe đạp	Học sinh/tháng	10.000	8.000	Không	Không
3.2	Xe đạp điện, xe máy điện, xe máy	Học sinh/tháng	18.000	15.000	Không	Không
4	Tiền điện, tiền nước, mua sắm thiết bị phòng ở bán trú (không bao gồm học sinh hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ)	Học sinh/tháng	Theo hóa đơn thực tế			
II	Các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục					
1	Thu hỗ trợ phục vụ học sinh bán trú					
1.1	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ học sinh bán trú (đối với học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu)	Học sinh/01 lần	100.000	100.000	100.000	Không
1.2	Trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ học sinh bán trú bị hư hỏng, thay thế những năm tiếp theo	Học sinh/năm học	50.000	50.000	50.000	Không

STT	Danh mục	ĐVT	Mức thu tối đa			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
2	Thuê vệ sinh trường, dọn dẹp nhà vệ sinh	Học sinh/tháng	8.000	8.000	8.000	8.000
3	Dụng cụ vệ sinh (<i>nhà vệ sinh, lớp học</i>), giấy vệ sinh	Học sinh/tháng	8.000	8.000	8.000	8.000
4	Hỗ trợ văn phòng phẩm phục vụ cho học sinh thực hiện khảo sát, thi thử	Học sinh/lần	15.000	15.000	15.000	15.000
5	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Học sinh/buổi	35.000	35.000	35.000	35.000
6	Đồng phục học sinh (<i>chỉ được thu trong trường hợp cha mẹ học sinh yêu cầu</i>)	Học sinh/01 bộ	350.000	350.000	350.000	350.000
7	Thẻ học sinh	Học sinh/năm	25.000	25.000	25.000	25.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện
Dự án Giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của
Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và
giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền
vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ
nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm
nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

Xét Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 328/BC-DT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghi quyết này quy định về nội dung chi và mức chi từ ngân sách nhà nước thực hiện Dự án Giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La theo Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Dự án Giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Nội dung, mức chi thực hiện Dự án Giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La

1. Chi thiết lập mới cụm thông tin điện tử tại các Cửa khẩu biên giới chưa có cụm thông tin điện tử.

a) Hỗ trợ 100% chi phí lắp đặt cụm thông tin điện tử (*số lượng màn hình 01 mặt*): Theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt tối đa 3,0 tỷ đồng/cụm.

b) Hỗ trợ 100% chi phí lắp đặt cụm thông tin điện tử (*số lượng màn hình 02 mặt*): Theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt tối đa 4,8 tỷ đồng/cụm.

2. Chi hỗ trợ duy trì, vận hành cung cấp dịch vụ thông tin công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a) Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Mức chi hỗ trợ: 4.000.000 đồng/xã/năm.

3. Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động của Đài Truyền thanh xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a) Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Mức chi hỗ trợ

- Đối với Đài Truyền thanh xã thiết lập mới: 35 triệu đồng/cụm loa.
- Đối với Đài Truyền thanh xã mở rộng: 25 triệu đồng/cụm loa.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (*Tiểu Dự án 1, Dự án 6 - Giảm nghèo về thông tin*) và nguồn kinh phí đối ứng của địa phương để thực hiện.

Điều 4. Tổ chức thực hiện**1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.**

- Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

- Khi các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 4 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 328/BC-DT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi (*trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường*).

Điều 2. Quy định khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La

Khu vực không được phép chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác (*trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường*) gồm các khu vực quy định tại Phụ biểu ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

1. Đối tượng áp dụng

Cơ sở chăn nuôi đang hoạt động tại khu vực không được phép chăn nuôi được hỗ trợ di dời đến địa điểm phù hợp kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

Cơ sở chăn nuôi được hưởng chính sách khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Cơ sở chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi.

b) Việc hỗ trợ được thực hiện sau khi cơ sở chăn nuôi hoàn thành việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi có xác nhận của chính quyền địa phương.

3. Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi thực hiện theo quy định tại Phụ lục V, ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Nội dung và mức hỗ trợ: Mỗi cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này được hỗ trợ một lần nội dung hỗ trợ sau:

a) Chăn nuôi trang trại quy mô lớn từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên: 500 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi.

b) Chăn nuôi trang trại quy mô vừa từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi

- Hỗ trợ chăn nuôi trang trại quy mô vừa từ 200 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi: 150 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi.

- Hỗ trợ chăn nuôi trang trại quy mô vừa từ 100 đến dưới 200 đơn vị vật nuôi: 100 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi.

- Hỗ trợ chăn nuôi trang trại quy mô vừa từ 30 đến dưới 100 đơn vị vật nuôi: 70 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi.

c) Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi: 50 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi.

d) Chăn nuôi nông hộ từ 01 đến dưới 10 đơn vị vật nuôi: 10 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi.

4. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách tỉnh đảm bảo.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 4 năm 2023.

2. Trong trường hợp nội dung hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ theo quy định.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ hoặc viện dẫn tại Nghị quyết này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

KHU VỰC KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA*(Kèm theo Nghị quyết số 57/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)*

STT	Địa bàn	Khu vực không được phép chăn nuôi
1	Thành phố Sơn La	Phường Chiềng Lè: Các tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12; bản Lầu
		Phường Quyết Thắng: Các tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15; bản Giảng Lắc.
		Phường Chiềng Sinh: Các tổ 1, 2, 3, 4, 5.
		Phường Chiềng An: Các tổ 1, 2; bản Cọ, bản Hải, bản Cá.
		Phường Tô Hiệu: Các tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.
		Phường Chiềng Cơi: Các tổ 1, 2, 3; bản Bó Ân, bản Buôn, bản Mé Ban.
		Phường Quyết Tâm: Tổ 1; tổ 2.
2	Huyện Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp: Bản Hua Mường; bản Sốp Cộp.
3	Huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong: Tiểu khu 1, 2, 3, 4, 5.
4	Huyện Sông Mã	Thị trấn Sông Mã: Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5.
5	Huyện Yên Châu	Thị trấn Yên Châu: Tiểu khu 1, 2, 3, 4, 5, 6.
6	Huyện Mai Sơn	Thị trấn Hát Lót: Xóm 2, 3, 4 thuộc tiểu khu 4; xóm 2, 3, 4 thuộc tiểu khu 5; xóm 1, 2, 3 thuộc tiểu khu 6; xóm 1, 2 thuộc tiểu khu 8; xóm 1, 2, 3 thuộc tiểu khu 9; xóm 1, 2, 3, 4 thuộc tiểu khu 19; xóm 1, 2, 3, 4, 5 thuộc tiểu khu 20; xóm 1, 2, 3 thuộc tiểu khu 21.
7	Huyện Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu: Tiểu khu 2, 3, 7, 8.
8	Huyện Phù Yên	Thị trấn Phù Yên: Tiểu khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8.
9	Huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ: Tiểu khu Sao Đỏ 1; Tiểu khu Sao Đỏ 2; bản Suối Lìn.
10	Huyện Mộc Châu	Thị trấn Mộc Châu: Tiểu khu 1, 2, 3, 4, 6, 8, 10, 11, 12, 13, 14; bản Mòn.
		Thị trấn Nông trường Mộc Châu: Các tiểu khu; Nhà nghỉ; 32; bệnh viện; cơ quan; 40; khí tượng; 19/8; cấp 3; Chè đen 1; Chè đen 2; 66; 68; 1/5; Bó Bun; Tiên Tiến; Chiềng Đi; Hoa Ban; 26/7.
11	Huyện Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên: Tiểu khu 1; Tiểu khu 2; Tiểu khu 3; Tiểu khu Phiêng Ban 1; Tiểu khu Phiêng Ban 2; bản Văn Ban.
12	Huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Giàng: Xóm 1; Xóm 2; Xóm 3; Xóm 4; Xóm 5; bản Hua Chai; bản Phiêng Nèn; bản Bung Lanh.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 12/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thi đua khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ Ban hành Điều lệ Sáng kiến;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến;

Căn cứ Nghị quyết số 142/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc quy định về nội dung, mức chi thực hiện hoạt động sáng kiến; mức chi hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 633/TTr-SKHCHN ngày 23 tháng 4 năm 2023; ý kiến thành viên UBND tỉnh tại Phiên họp thường kỳ thứ 22 của UBND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định quản lý hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Xét công nhận sáng kiến cho tác giả (*đồng tác giả*) là người đứng đầu cơ sở

1. Trường hợp sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật và người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến chính là tác giả (*đồng tác giả*) sáng kiến thì phải được đánh giá thông qua Hội đồng sáng kiến của cơ sở quy định tại Điều 8 Quy định này và trước khi quyết định công nhận sáng kiến phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 13/2012/NĐ-CP, đồng thời thực hiện quy trình xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCHN.

2. Trường hợp sáng kiến được tạo ra không sử dụng kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật của Nhà nước và người đứng đầu cơ sở cơ sở xét công nhận sáng kiến chính là tác giả (*đồng tác giả*) sáng kiến thì việc công nhận sáng kiến phải được đánh giá thông qua Hội đồng sáng kiến của cơ sở theo quy định tại Điều 8 của Quy định này”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Khoản 5, Điều 22 như sau:

a. Sửa đổi, bổ sung Điểm b như sau:

“b) 01 Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng là Giám đốc hoặc Lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ phụ trách lĩnh vực Sở hữu trí tuệ”.

b. Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

“c) 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Sở Nội vụ phụ trách công tác thi đua khen thưởng”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Chi phí cho hoạt động sáng kiến và các biện pháp thúc đẩy hoạt động sáng kiến

Nguồn kinh phí, nội dung, mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện các hoạt động sáng kiến thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định về nguồn kinh phí, nội

dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến và Nghị quyết số 142/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh quy định về nội dung, mức chi thực hiện hoạt động sáng kiến; mức chi hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Sơn La”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Bộ KH&CN (Vụ Pháp chế, Cục SHTT);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TT Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thành Công

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 169/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022, năm 2023 và phân bổ
chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh (đợt 2)****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;**Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;**Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;**Xét Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 4 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Điều chỉnh giảm 24.817.517 triệu đồng kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách tỉnh. Cụ thể:

1. Điều chỉnh giảm 4.793 triệu đồng kế hoạch vốn nguồn thu xổ số kiến thiết do số thu ngân sách từ hoạt động xổ số kiến thiết năm 2022 đạt 55.207 triệu đồng, thấp hơn 4.793 triệu đồng so với dự toán được HĐND tỉnh giao.

2. Điều chỉnh giảm 20.024.517 triệu đồng do thu hồi của các dự án hết thời gian thực hiện và giải ngân.

Trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 14.679.741 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 5.344.776 triệu đồng.

(Biểu chi tiết số 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh.

1. Điều chỉnh tăng 20.162.016 triệu đồng kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định.

Trong đó:

- Điều chỉnh tăng kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh do thu hồi của các dự án hết thời hạn giải ngân kế hoạch năm 2022: 20.024.517 triệu đồng tại Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này.

- Bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023 từ nguồn thu xổ số kiến thiết kết dư ngân sách năm 2021 đã hạch toán chuyển vào thu ngân sách tỉnh năm 2023: 137.498,8 triệu đồng.

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

2.1. Tổng vốn điều chỉnh: 12.220 triệu đồng.

2.2. Phương án điều chỉnh

Điều chỉnh giảm 12.220 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 03 dự án đã được bố trí đủ nhu cầu và một phần vốn chưa phân bổ thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp nông thôn; số vốn điều chỉnh giảm 12.220 triệu đồng phân bổ thực hiện 03 dự án đủ thủ tục đầu tư.

(Biểu chi tiết số 03 kèm theo)

Điều 3. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh (đợt 2):

1. Tổng vốn phân bổ 49.932.016 triệu đồng. Trong đó:

1.1. Nguồn thu hồi của các dự án hết thời hạn giải ngân kế hoạch năm 2022: 20.024.517 triệu đồng.

Trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 14.679.741 triệu đồng;

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 5.344.776 triệu đồng.

1.2. Nguồn tăng thu xổ số kiến thiết kết dư ngân sách năm 2021 đã hạch toán chuyển vào thu ngân sách tỉnh năm 2023: 137.499 triệu đồng.

1.3. Nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh: 29.770 triệu đồng.

Trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh đối ứng các dự án ODA: 2.800 triệu đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 20.700 triệu đồng.

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 6.270 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ (*Biểu chi tiết số 04, 05, 06, 07 kèm theo*)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIÁM KẾ HOẠCH VỐN CÁC DỰ ÁN
HẾT THỜI HẠN GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Số vốn năm 2022 đã hạch toán chuyển nguồn sang năm 2023	Số vốn thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
				Tổng số	TD: NST			
	Tổng số			1.509.765	1.062.056	20.024.517	20.024.517	
I	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh			983.881	536.172	14.679.741	14.679.741	
*	Kế hoạch năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022			13.000	13.000	168.202	168.202	
1	Xử lý ngập úng khu vực Co Tăng, Co Chàm, xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1410 31/10/2019	13.000	13.000	168.202	168.202	
*	Kế hoạch năm 2022			970.881	523.172	14.511.539	14.511.539	
1	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Na Pán, xã Chiềng Đông	UBND huyện Yên Châu	367 03/3/2021	14.864	8.918	83.140	83.140	
2	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Cong, xã Quang Minh, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1066 31/5/2021	7.184	7.184	692.570	692.570	
3	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Nà, xã Hua Trai, huyện Mường La	UBND huyện Mường La	2895 24/11/2021	19.250	11.550	1.628.463	1.628.463	
4	Đường từ QL6 qua tiểu khu vườn đào, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thông Cuông, xã Vân Hồ huyện Vân Hồ	UBND huyện Mộc Châu	1093 31/5/2021	44.950	44.950	2.215.844	2.215.844	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Số vốn năm 2022 đã hạch toán chuyển nguồn sang năm 2023	Số vốn thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
				Tổng số	TĐ: NST			
5	Tuyến đường từ QL6 đi trung tâm xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND Thành phố	1025 27/5/2021	40.000	40.000	219.934	219.934	
6	Dự án bồi thường hỗ trợ TĐC tuyến đường QL6 (đường tránh TP)	UBND thành phố; UBND huyện Mai Sơn	77 04/4/2018	240.380	240.380	827.000	827.000	
7	Bồi thường, hỗ trợ TĐC xây dựng trụ sở HĐND - UBND, UBMTTQVN và một số sở ban ngành	UBND Thành phố	67 15/01/2017	64.249	64.249	1.325.773	1.325.773	
8	Số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu hộ tịch tỉnh Sơn La	Sở Tư pháp	596 06/4/2022	10.000	10.000	271.000	271.000	
9	Dự án đầu tư xây dựng các nhà văn hóa bản hoàn thiện tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa cho các xã chưa đạt tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1016 27/5/2021	16.500	14.850	387.000	387.000	
10	Dự án trồng và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đà, sông Mã	Chi cục Kiểm lâm; UBND các huyện, BQL các khu rừng đặc dụng	2690 30/10/2018	154.670	10.910	435.106	435.106	
-	Huyện Thuận Châu					73.110	73.110	
-	Huyện Sốp Cộp					91.,996	91.996	

STT	Dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Số vốn năm 2022 đã hạch toán chuyển nguồn sang năm 2023	Số vốn thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
				Tổng số	TĐ: NST			
-	Chi cục Kiểm lâm					270.000	270.000	
11	Đổi ứng dự án ODA			358.834	70.181	6.425.709	6.425.709	
-	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236 QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	16.310	1.304.558	1.304.558	
-	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Sở Y tế	773 02/4/2019	267.987	53.871	5.121.151	5.121.151	
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			525.884	525.884	5.344.776	5.344.776	
*	Kế hoạch năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022			240.380	240.380	1.012.865	1.012.865	
1	Dự án bồi thường hỗ trợ TĐC tuyến đường QL6 (đường tránh TP)	UBND thành phố; UBND huyện Mai Sơn	77 04/4/2018	240.380	240.380	1.012,865	1.012,865	
*	Kế hoạch năm 2022			285.504	285.504	4.331.911	4.331.911	
1	Dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2732 08/11/2006; 651 24/3/2017	285.504	285.504	4.331,911	4.331,911	

Biểu số 02
BIỂU TỔNG HỢP THU HỒI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch năm 2022 nguồn thu xổ số kiến thiết	Kết quả thực hiện đến hết ngày 31/01/2022	Phương án thu hồi	Kế hoạch năm 2022 sau thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	TMDT TD: Nguồn thu xổ số kiến thiết					
	Tổng số					60.603.000	55.810.000	4.793.000	55.810.000	
I	Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM					10.000.000	10.000.000		10.000.000	
1	Huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên				1.180.000	1.180.000		1.180.000	
2	Huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ				1.180.000	1.180.000		1.180.000	
3	Huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn				3.630.000	3.630.000		3.630.000	
4	Huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã				1.390.000	1.390.000		1.390.000	
5	Huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp				690.000	690.000		690.000	
6	Huyện Mường La	UBND huyện Mường La				1.240.000	1.240.000		1.240.000	
7	Thành phố Sơn La	UBND Thành phố				690.000	690.000		690.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch năm 2022 nguồn thu xã số kiến thiết	Kết quả thực hiện đến hết ngày 31/01/2022	Phương án thu hồi	Kế hoạch năm 2022 sau thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	TMDT					
II	Bố trí các dự án khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			163.450	156.842	50.603.000	45.810.000	4.793.000	45.810.000	
*	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			38.095	36.095	10.584.000	8.351.283	2.232.717	8.351.283	
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT nội trú Mường La	Sở Giáo dục và Đào tạo	1048 31/5/2021	9.000	9.000	3.584.000	3.584.000		3.584.000	
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Tân Lang	UBND huyện Phù Yên	1409 30/5/2021	29.095	27.095	7.000.000	4.767.283	2.232.717	4.767.283	
*	Y tế, dân số và gia đình			125.355.33	120.747.35	40.019.000	37.458.717	2.560.283	37.458.717	
1	Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	1054 30/5/2021	16.500	16.500	4.000.000	4.000.000		4.000.000	
2	Trung tâm Y tế huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	1050 30/5/2021	16.500	16.500	4.177.157	4.177.157		4.177.157	
3	Trạm Y tế thị trấn Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	633 28/05/2021	4.464	4.000	1.609.000	1.608.152	0.848	1.608.152	
4	Trạm Y tế xã Mường Lang	UBND huyện Phù Yên	1332 28/5/2021	4.716	4.500	2.090.000	1.587.629	502.371	1.587.629	
5	Trạm Y tế xã Tân Lang	UBND huyện Phù Yên	1332 28/5/2021	5.624	5.500	2.555.000	2.236.835	318.165	2.236.835	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch năm 2022 nguồn thu xổ số kiến thiết	Kế hoạch năm 2022 hiện đến hết ngày 31/01/2022	Phương án thu hồi	Kế hoạch năm 2022 sau thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	TMDT TD: Nguồn thu xổ số kiến thiết					
6	Trạm Y tế phường Chiềng An	UBND Thành phố	1085 31/5/2021	7.636	7.636	3.222.000	2.961.720	260.280	2.961.720	
7	Trạm Y tế xã Mường Tè	UBND huyện Vân Hồ	453 31/5/2021	4.720	4.720	2.056.000	1.921.000	135.000	1.921.000	
8	Trạm Y tế xã Yên Sơn	UBND huyện Yên Châu	554 27/5/2021	6.500	6.500	2.842.000	2.841.058	0.942	2.841.058	
9	Trạm Y tế xã Tông Cọ	UBND huyện Thuận Châu	1486 31/5/2021	7.583	4.000	2.000.000	2.000.000		2.000.000	
10	Trạm Y tế xã Chiềng Pha	UBND huyện Thuận Châu	1487 31/5/2021	4.000	4.000	1.617.000	1.407.000	210.000	1.407.000	
11	Trạm Y tế xã Chiềng Ban	UBND huyện Mai Sơn	1148 28/5/2021	3.767	3.767	1.501.000	1.484.780	16.220	1.484.780	
12	Trạm Y tế thị trấn Hát Lót	UBND huyện Mai Sơn	1167 31/5/2021	3.844	3.844	1.482.000	1.482.000		1.482.000	
13	Trạm Y tế xã Chiềng Mung	UBND huyện Mai Sơn	1168 31/5/2021	3.762	3.762	1.517.000	1.517.000		1.517.000	
14	Trạm Y tế xã Mường Bon	UBND huyện Mai Sơn	1146 28/5/2021	3.785	3.785	1.578.000	1.566.302	11.698	1.566.302	
15	Trạm Y tế xã Chiềng Chung	UBND huyện Mai Sơn	1147 28/5/2021	3.954	3.954	1.599.000	1.589.891	9.109	1.589.891	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch năm 2022 nguồn thu xổ số kiến thiết	Kết quả thực hiện đến hết ngày 31/01/2022	Phương án thu hồi	Kế hoạch năm 2022 sau thu hồi	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	TMDT TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết					
16	Trung tâm Y tế huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	15 NQ-HĐND 10/8/2021	17.000	17.000	2.348.000	1.387.870	960.130	1.387.870	
17	Mở rộng, bổ sung cơ sở vật chất cơ sở điều trị Methadone	Sở Y tế	2872 23/11/2021	4.000	3.780	1.200.000	1.200.000		1.200.000	
18	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà khám chữa bệnh khu B, bệnh viện Phong và da liễu tỉnh Sơn La	Bệnh viện Phong và Da liễu	2383 29/9/2021	3.000	3.000	1.425.843	1.290.323	135.520	1.290.323	
19	Trạm Y tế xã Phổng Lãng	UBND huyện Thuận Châu	2797 15/11/2021	4.000	4.000	1.200.000	1.200.000		1.200.000	

Biểu số 03
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2023				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 31/3/2023		Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
				Tổng số	TĐ: NST				Tổng số	Tỷ lệ					
	Tổng số			150.915	120.400	37.367	70.915	36.540	-	-	36.540	12.220	12.220	36.540	
I	Điều chỉnh giảm			78.315	47.800	37.367	70.915	36.540			36.540	12.220	12.220	24.320	
I.1	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn						20.000	20.000			20.000	10.000		10.000	
II.2	Thực hiện dự án			78.315	47.800	37.367	50.915	16.540			16.540	2.220		14.320	
1	Chỉnh trang đô thị thị trấn Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1037 28/5/2021	65.000	36.000	24.680	37.500	12.820			12.820	1.500		11.320	
2	Đầu tư xây dựng bổ sung Nhà làm việc, Nhà gặp phạm nhân thuộc Trại tạm giam Công an tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	2654 31/10/2021	7.000	7.000	7.000	7.100	3.100			3.100	100		3.000	
3	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Đung, Xã Hồng Ngài	UBND huyện Bắc Yên	1072 31/5/2021	6.315	4.800	5.687	6.315	620			620	620		-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2023				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 31/3/2023	Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			
				Tổng số	TĐ: NST										
II	Điều chỉnh tăng			72.600	72.600	-	-	-	-	-	-	12.220	12.220		
III1	Thực hiện dự án			72.600	72.600	-	-	-	-	-	-	12.220	12.220		
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng nhà trạm kiểm soát liên hợp lối mở Keo Muông	Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	189 06/02/2023	3.600	3.600							2.220	2.220		
2	Khu tập trung bí mật/Bộ CHQS tỉnh (CH-02)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	240 QĐ-QK 21/02/2023	44.000	44.000							6.380	6.380		
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng căn cứ hậu cần trong căn cứ hậu phương	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	241 QĐ-QK 21/02/2023	25.000	25.000							3.620	3.620		

Biểu số 04
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
TỪ NGUỒN THU HỒI CỦA CÁC DỰ ÁN HẾT THỜI HẠN GIẢI NGÂN THANH TOÁN NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023 đã giao	Kế hoạch vốn phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết ngày 31/3/2023				
				Tổng số	TD: Ngân sách tỉnh						
	Tổng số		201.913.000	171.003.000	45.728.000	18.880.000	8.070.000	20.024.517			
I	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh			64.770.000	38.860.000	38.860	17.780	8.070	14.679.741		
1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huổi Sỏi, xã Chiềng Ngâm, huyện Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	3075 14/12/2021	17.220	10.330	10.330	5.900	1.900	4.430.000		
2	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Nạ, xã Hua Trai, huyện Mường La	UBND huyện Mường La	2895 24/11/2021	19.250	11.550	11.550	5.080	2.770	4.039.000		
3	Bố trí sắp xếp dân cư bản Tin Tộc, xã Mường Sai, huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	158 25/01/2022	28.300	16.980	16.980	6.800	3.400	6.210.741		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2023 đã giao	Kế hoạch vốn phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết ngày 31/3/2023				
				Tổng số	TĐ: Ngân sách tỉnh						
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			137.143	132.143	6.868	1.100		5.344.776		
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu TĐC tập trung Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	798 21/4/2020	34.000	29.000	4.987	1.100		3.887.000		
2	Hệ thống đường giao thông Lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2900 09/11/2017	103.143	103.143	1.881			1.457.776		

Biểu số 05
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu xổ số kiến thiết		Kế hoạch năm 2023 đã giao	Kế hoạch vốn phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TĐ: Đã giao đến hết năm ngày 31/3/2023				
				Tổng số	TĐ: Ngân sách tỉnh						
	Tổng số			7.636.000	7.636.000	7.636.000	7.636.000	7.375.720	1.969.000	137.499	
1	Trạm Y tế phường Chiềng An	UBND Thành phố	1085 31/5/2021	7.636.000	7.636.000	7.636.000	7.636.000	7.375.720	1.969.000	137.499	

Biểu số 06
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH (ĐỢT 2)
(Kèm theo Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn NST		Kế hoạch vốn phân bổ	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Tổng số	TD: Đã giao đến hết ngày 31/3/2023		
			Tổng số	TD: Ngân sách tỉnh						
	Tổng số			630.563	383.022		229.589	22.495	23.500	
I	NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			250.821	14.500		9.500		2.800	
1	Đối ứng thực hiện dự án ODA			250.821	14.500		9.500		2.800	
1	Dự án thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Sơn La giai đoạn II	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2487 28/11/2022	250.821	14.500		9.500		2.800	
II	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			379.742	368.522		220.089	22.495	20.700	
a	Dự án hoàn thành			103.143	103.143		1.881		423	
1	Hệ thống đường giao thông Lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2900 09/11/2017	103.143	103.143		1.881		423	
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023			77.620	66.400		39.229	22.495	16.277	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn NST		Kế hoạch vốn phân bổ	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TĐ: Đã giao đến hết ngày 31/3/2023			
				Tổng số	TĐ: Ngân sách tỉnh					
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường É	UBND huyện Thuận Châu	1052 30/5/2021	14.000	9.500	5.610	2.760	2.393		
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Phông Lập	UBND huyện Thuận Châu	1053 30/5/2021	16.220	9.500	5.610	2.760	2.850		
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Pi Toong	UBND huyện Mường La	1098 31/5/2021	9.400	9.400	5.560	2.760	2.800		
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Yên	UBND huyện Vân Hồ	1089 31/5/2021	9.500	9.500	5.610	2.760	2.850		
5	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND thị trấn Hát Lót	UBND huyện Mai Sơn	1105 31/5/2021	9.500	9.500	5.610	2.760	2.850		
6	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Ôn	UBND huyện Quỳnh Nhai	1018 27/5/2021	9.500	9.500	5.610	5.060	550		
7	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Nà Mường	UBND huyện Mộc Châu	1104 31/5/2021	9.500	9.500	5.619	3.635	1.984		
c	Dự án khởi công mới			198.979	198.979	178.979		4.000		
1	Đường nội thị thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	280 23/02/2023	198.979	198.979	178.979		4.000		

Biểu số 07
PHẦN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
		Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			
			Tổng số	Tổng số	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	
	Tổng số	6.270	6.270	6.270	6.270	
I	Ngân sách cấp tỉnh	6.270	6.270	6.270	6.270	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.270	6.270	6.270	6.270	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 170/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển
giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân
sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc
gia và điều chỉnh một số mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc
gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của
HĐND tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn
tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của
HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn
ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025
trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6
năm 2022 của HĐND tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ
vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc
thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm
2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La;*

*Căn cứ Nghị quyết số 52/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của
HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều quy định nguyên tắc, tiêu chí, định
mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa*

phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La;

Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 328/BC-DT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

Cụ thể:

1. Tổng vốn phân bổ: 161.594 triệu đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 49.280 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 87.323 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 24.991 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ

2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Hỗ trợ thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm: 15.000 triệu đồng.
- Phân bổ cho các huyện, thành phố: 34.280 triệu đồng.

2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

- Phân bổ 87.323 triệu đồng thực hiện hỗ trợ các huyện nghèo phấn đấu thoát nghèo theo quy định tại Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ thuộc nội dung Tiểu dự án 2, Dự án 1 của Chương trình.

2.3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Phân bổ 5.607 triệu đồng thực hiện Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị.

- Phân bổ 19.384 triệu đồng thực hiện Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình.

(chi tiết Biểu số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (*Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững*). Cụ thể:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 14.545 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

- Điều chỉnh giảm 14.545 triệu đồng kế hoạch vốn ngân sách trung ương đã giao cho các huyện thực hiện các nội dung Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững; số vốn thu hồi 14.545 triệu đồng phân bổ cho cơ quan chủ trì thực hiện Tiểu dự án cấp tỉnh thực hiện Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững.

(chi tiết Biểu số 04 kèm theo)

Điều 3. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (*Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững*).

Cụ thể:

1. Tổng vốn phân bổ: 436 triệu đồng (*nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh đã giao tại Nghị quyết số 167/NQ/HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của HĐND tỉnh*).

2. Phương án phân bổ: Phân bổ 436 triệu đồng thực hiện Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững.

(chi tiết Biểu số 05 kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**TỔNG HỢP BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN
2021 - 2025 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**
(Kèm theo Nghị quyết số 170 /NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Kế hoạch 2021 - 2025 bổ sung	Ghi chú
	Tổng số	161.594	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	49.280	Chi tiết biểu số 01
B	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	87.323	Chi tiết biểu số 02
C	Chương trình mục tiêu quốc gia hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	24.991	Chi tiết biểu số 03

Biểu số 01

**BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**
(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
	Tổng số	49.280	
I	Hỗ trợ chương trình mỗi xã một sản phẩm	15.000	
II	Phân bổ cho các huyện, thành phố	34.280	
1	Huyện Bắc Yên	601	
2	Huyện Phù Yên	4.511	
3	Huyện Mộc Châu	5.413	
4	Huyện Vân Hồ	902	
5	Huyện Yên Châu	1.203	
6	Huyện Mai Sơn	5.713	
7	Huyện Sông Mã	902	
8	Huyện Sốp Cộp	601	
9	Huyện Thuận Châu	3.909	
10	Huyện Quỳnh Nhai	8.119	
11	Huyện Mường La	902	
12	Thành phố Sơn La	1.504	

Biểu số 02

**BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT
TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó				
			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
			Tổng số	TĐ: Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tổng số	TĐ: Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
	Tổng cộng	24.991	5.607	5.607	19.384	19.384	
I	Ngân sách cấp tỉnh	19.384			19.384	19.384	
1	Ban Dân tộc	19.384			19.384	19.384	
III	Ngân sách cấp huyện	5.607	5.607	5.607			
1	Huyện Vân Hồ	5.607	5.607	5.607			

Biểu số 03

**BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG**
(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
		Tổng số	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT - XH các huyện nghèo		
			Tổng số	TĐ: Triển khai Đề án hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo giai đoạn 2022 - 2025 (1)	
	Tổng cộng	87.323	87.323	87.323	
I	Ngân sách cấp huyện	87.323	87.323	87.323	
1	Huyện Thuận Châu	87.323	87.323	87.323	

(*) Thực hiện theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 02/02/2023 của UBND tỉnh

Biểu số 04

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Dự án 4:

Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Danh mục dự án	Phương án điều chỉnh					Ghi chú
	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 sau điều chỉnh	
	Tổng số	TD: Kế hoạch đã giao kế hoạch đến thời điểm báo cáo				
Tổng số	17.694	1.533	14.545	14.545	17.694	
Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.769	153		14.545	16.314	
Thành phố Sơn La	882	76	806		76	
Huyện Mai Sơn	1.819	158	1.661		158	
Huyện Yên Châu	1.164	101	1.063		101	
Huyện Mộc Châu	937	81	856		81	
Huyện Vân Hồ	827	72	755		72	
Huyện Phù Yên	1.433	124	1.309		124	
Huyện Bắc Yên	1.164	101	1.063		101	
Huyện Thuận Châu	2.425	210	2.215		210	
Huyện Quỳnh Nhai	851	74	777		74	
Huyện Mường La	1.433	124	1.309		124	
Huyện Sông Mã	2.094	181	1.913		181	
Huyện Sốp Cộp	896	78	818		78	

Biểu số 05

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSDP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Nguồn bổ sung cân đối	
	Tổng số	436	436	
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	436	436	
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	436	436	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 171/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án cấp nước sinh hoạt
điểm tái định cư Búa Bon 1 + 2 + 3, xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi
tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND
tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Đề án ổn định
dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn
2018 - 2025 và Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 về điều
chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18
tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La;*

*Xét Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 328/BC-DT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ban Dân tộc của
HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án cấp nước sinh hoạt
điểm tái định cư Búa Bon 1 + 2 + 3, xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai thuộc Đề
án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La giai
đoạn 2018 - 2025, như sau:

1. Phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án
 - 1.1. Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt: 5.858 triệu đồng.
 - 1.2. Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh khoảng 8.375 triệu đồng.
2. Phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện

2.1. Thời gian thực hiện đã được phê duyệt: Năm 2020 - 2022 (theo Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020).

2.2. Thời gian thực hiện sau điều chỉnh: Năm 2021 - 2023.

3. Các nội dung khác

Thực hiện theo Phụ lục số 153, Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 và Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 172/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở trung ương và các Hội văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở trung ương và các Hội văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung kinh phí năm 2022 thực hiện Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 13422/BTC-NSNN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc bổ sung kinh phí năm 2022 để thực hiện chương trình hỗ trợ sáng tạo văn học nghệ thuật, báo chí theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 468/BC-VHXXH ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở trung ương và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương năm 2023, số tiền: 602.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm linh hai triệu đồng chẵn), trong đó:

1. Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật, số tiền: 442.000.000 đồng.

2. Hội Nhà báo, số tiền: 160.000.000 đồng.

Nguồn kinh phí: Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương tại Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 13422/BTC-NSNN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La, khóa XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài chính, Văn hóa, thể thao và du lịch;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT Tỉnh ủy; HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Bắc.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 173/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT**Về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án Nhà nước
thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 4 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung 33 công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh, trong đó:

1. Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ... (Điểm a Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai): 01 dự án, diện tích đất thu hồi 1.024 m².

2. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực...(Điểm b Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai): 22 dự án, diện tích đất thu hồi 299.465 m².

3. Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư; chợ;... (Điểm c Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013): 10 dự án, diện tích đất thu hồi 56.856 m².

(có 01 Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư		Nguồn vốn	
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4 = 5 + ... 12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Tổng		357.345	2.185	1.841	-	-	6.563	-	-	346.756	-	-	-	
I	Huyện Mường La		58.000	-	-	-	-	-	-	-	58.000				
1	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách bản Tà Sài, xã Chiềng Lao, huyện Mường La	Xã Chiềng Lao	48.000								48.000	Điểm c	105/QĐ-TTg ngày 31/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Ngân sách trung ương	
2	Lát vỉa hè trung tâm thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	10.000								10.000	Điểm b	76/NQ-HĐND ngày 08/10/2021 của HĐND huyện Mường La	Ngân sách huyện và ngân sách tỉnh	
II	Huyện Thuận Châu		294.321	2.185	1.841	-	-	6.563	-	-	283.732	-	-	-	
3	Nhà văn hóa bản Chồ Mường xã Chiềng Pha	Xã Chiềng Pha	1.685	1.685								Điểm c	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG XD NTM	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)					
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					Đất có rừng	
1	2	3	4 = 5 + ... 12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
4	Nhà văn hóa bản Sai xã Chiềng Pha	Xã Chiềng Pha	485									485	Điểm c	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh		CT MTQG XD NTM
5	NVH bản Co Khiết xã Liệp Tè	Xã Liệp Tè	3.000									3.000	Điểm c	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND huyện		CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN(DA4)
6	Đường nội đồng bản Còng, xã Phổng Lãng	Xã Phổng Lãng	750									750	Điểm b	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022;; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND huyện		CT MTQG XD NTM
7	Nhà văn hóa bản Co Cài	Xã Co Tòng	340									340	Điểm c	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh		CT MTQG XD NTM

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Vấn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư		Nguồn vốn	
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4 = 5+ ...12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
8	Đường giao thông bản Ngà Phát, xã Chiềng Pha	Xã Chiềng Pha	1.500								1.500	Điểm b	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG giảm nghèo bền vững	
9	Đường giao thông bản Ta Khoang	Xã Chiềng Pha	6.000								6.000	Điểm b	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN (DA4)	
10	Đường trung tâm xã - Nhà Hèm - Sam Phòng - Huổi Lương - Thăm Ôn	Xã É Tông	9.500		500						9.000	Điểm b	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN (DA4)	
11	Đường giao thông bản Sai	Xã Chiềng Pha	1.700								1.700	Điểm b	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN (DA4)	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)								Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai		Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
1	2	3	4 = 5 + ... 12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12	Đường vào trường tiểu học, MN xã Bản Lầm	Bản Lầm	1.935		680						1.255	Điểm b	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN (DA4)
13	Đường giao thông bản Chùn	Xã Thôm Mòn	30.000								30.000	Điểm b	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN (DA4)
14	NVH bản Nong Lào xã Chiềng Pha	Xã Chiềng Pha	785								785	Điểm c	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN (DA4)
15	Đường giao thông bản Hán xã Chiềng Pha	Xã Chiềng Pha	5.700								5.700	Điểm b	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN (DA9)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)						
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng		Đất chưa có rừng					
1	2	3	4 = 5+...12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
16	Đường liên bản Hán - bản Nà Hèo, xã Chiềng Pha	Xã Chiềng Pha	30.000								30.000	Điểm b	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	Điểm b	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN (DA9)	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN (DA9)
17	Đường giao thông bản Huổi Lọng	Xã Nong Lay	5.457								5.457	Điểm b	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	Điểm b	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN (DA9)	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN (DA9)
18	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Kiến Xương, Phổng Lái	Xã Phổng Lái	17.000								17.000	Điểm b	36/NQ-HĐND 30/8/2022 của HĐND huyện	Điểm b	NST hỗ trợ XD NTM, nhân dân đóng góp	NST hỗ trợ XD NTM, nhân dân đóng góp
19	Đường giao thông bản Nong Lào, xã Chiềng Pha, huyện Thuận Châu - bản Hua Lý, xã Chiềng Khoang, huyện Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Pha	5.000								5.000	Điểm b	37/NQ-HĐND 30/8/2022 của HĐND huyện	Điểm b	NST hỗ trợ XD NTM, nhân dân đóng góp	NST hỗ trợ XD NTM, nhân dân đóng góp

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
1	2	3	4 = 5 + ... 12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
20	Đường vào bản Tĩa xã Pá Lông	Xã Pá Lông	5.000								5.000	Điểm b	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND huyện	CT MTQG xây dựng NTM
21	Cầu Pá Chóng xã Mường Bám	Xã Mường Bám	1.000		500						500	Điểm b	25/NQ-HĐND ngày 11/7/2022 của HĐND huyện	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN (DA4)
22	Đường giao thông bản Phé xã Thôm Mòn	Xã Thôm Mòn	7.000								7.000	Điểm b	25/NQ-HĐND ngày 11/7/2022 của HĐND huyện	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN (DA4)
23	Đường vào bản Nà Mắt (cũ) xã Púng Tra	Xã Púng Tra	20.000								20.000	Điểm b	25/NQ-HĐND ngày 11/7/2022 của HĐND huyện	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN (DA4)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
1	2	3	4 = 5 + ... 12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
24	NVH bản Thái Cống xã Phông Lăng	Xã Phông Lăng	650								650	Điểm c	25/NQ-HĐND ngày 11/7/2022 của HĐND huyện	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN (DA4)
25	Đường giao thông bản Song - QL6 xã Chiềng La	Xã Chiềng La	50.000								50.000	Điểm b	25/NQ-HĐND ngày 11/7/2022 của HĐND huyện	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN (DA9)
26	NVH bản Bó Lanh xã Chiềng Ly	Xã Chiềng Ly	750								750	Điểm c	25/NQ-HĐND ngày 11/7/2022 của HĐND huyện	CT MTQG XD NTM
27	Đường trung tâm xã - Há Khúa - Thẩm Xết, xã Co Tòng	Xã Co Tòng	24.000								24.000	Điểm b	25/NQ-HĐND ngày 11/7/2022 của HĐND huyện	CT MTQG giảm nghèo bền vững
28	NVH bản Cửa Hàng xã Nong Lay	Xã Nong Lay	161		161							Điểm c	25/NQ-HĐND ngày 11/7/2022 của HĐND huyện	CT MTQG xây dựng NTM

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư		Nguồn vốn	
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4 = 5 + .../2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
29	Cấp nước sinh hoạt cho các xã Lân cận thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	03 xã: Phong Lăng, Chiềng Ly, Chiềng Pha	1.000	500							500	Điểm c	121/NQ-HĐND ngày 31/8/2022; 2344/QĐ-UBND 09/11/2022	Bổ sung cân đối NST	
30	Đường vào bản Pú Chùm, xã Long Hẹ	Xã Long Hẹ	411.17					6563			345.54	Điểm b	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	CT MTQG giảm nghèo bền vững	
31	Đường vào bản Pá Ný	Xã Pá Lông	228.06								228.06	Điểm b	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN DA4	
III	Huyện Yên Châu		1.024	-	-	-	-	-	-	-	1.024				
32	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS thị trấn, huyện Yên Châu	Thị trấn Yên Châu	1.024								1.024	Điểm a	1160/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện Yên Châu	Nguồn vốn bổ sung cân đối phân cấp cho huyện	
IV	Huyện Bắc Yên		4.000	-	-	-	-	-	-	-	4.000				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	13		14	15	
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
1	2	3	4 = 5+ ...12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
33	Xử lý điểm tiềm ẩn tại nạn giao thông Km 12 + 078 - Km 12 + 290 và bổ sung hệ thống ATGT đoạn Km 0 - Km 20, ĐT.112	Xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên	4.000									4.000	Điểm b	12/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt kế hoạch bảo trì hệ thống đường tỉnh năm 2023; Công văn số 171/UBND-KT ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La	Sự nghiệp chỉ hoạt động kinh tế đường bộ (NSNN)	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 174/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích
sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án
đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 4 năm 2023 của Ban Kinh tế
- Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích đất trồng
lúa, đất rừng phòng hộ với diện tích 192.844 m² để thực hiện 15 công trình, dự án
năm 2023 trên địa bàn tỉnh, trong đó:

1. Đất chuyên trồng lúa nước (đất lúa 02 vụ) 29.088,8 m²; đất trồng lúa nước
còn lại (đất lúa 01 vụ) 15.462,9 m².

2. Đất rừng phòng hộ: 148.292,3 m². Trong đó: Đất có rừng (rừng trồng):
17.400 m²; đất chưa có rừng: 130.892,3 m².

(có 01 Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)							Loại đất sau khi chuyển đổi	Nguồn vốn thực hiện	
				Chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)			
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
1	2	3	4 = 5 + 11	5 = 6 + ... 11	6	7	8	9	10	13	14	15	16
	Tổng		456.385,4	192.844	9.088,8	15.462,9	-	17.400	130.892,3	263.541,4	-	-	-
I	Thành phố Sơn La		13.092	8.665,2	-	-	-	-	8.665,2	4.426,5	-	-	-
1	Mở mới tuyến đường kết nối cụm kho K4, Trung đội Vận tải, Tiểu đoàn Bộ binh 1 với thao trường thành phố	Phường Quyết Tâm, Quyết Thắng, thành phố Sơn La	13.091,7	8.665,2					8.665,2	4.426,5	CQP	2761 QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh
II	Huyện Thuận Châu		50.800	13.991	2.285	1.841	-	-	9.865	36.809	-	-	-
2	Nhà văn hóa bán Chợ Muống xã Chiềng Pha	Xã Chiềng Pha	1.685	1.685	1.685						DVH	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG XD NTM
3	Đường trung tâm xã - Nhà Hèm - Sam Phông - Huồi Lương - Thẩm Ôn	Xã É Tòng	500	500		500					DGT	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐB ĐTT & MN D

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Loại đất sau khi CMTSD đất	Nguồn vốn thực hiện	
				Chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
4	Đường vào trường Tiểu học, Mầm non xã Bản Lám	Bản Lám	1935	680		680				1.255	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐB DTTS & MN ĐA
5	Cầu Pá Chóng xã Mường Bám	Xã Mường Bám	1.000	500		500				500	25/NQ-HĐND ngày 11/7/2022 của HĐND huyện	CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐB DTTS & MN ĐA
6	NVH bán Cửa Hàng xã Nong Lay	Xã Nong Lay	161	161		161					25/NQ-HĐND ngày 11/7/2022 của HĐND huyện	CT MTQG xây dựng NTM
7	Cấp nước sinh hoạt cho các xã Lân cận thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	03 xã (Phông Lãng, Chiềng Lỵ, Chiềng Pha)	1.000	500	500					500	121/NQ-HĐND ngày 31/8/2022; 2344/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	Bổ sung cân đối NST
8	Đường lên thao trường huấn luyện huyện Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	3.302	3.302					3.302		06/NQ-HĐND ngày 18/3/2022	NSH + NST
9	Chỉnh trang đô thị thị trấn Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	100	100	100						261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	Bổ sung cân đối NST + NSH

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Loại đất sau khi CMDSD đất	Nguồn vốn thực hiện	
				Chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
10	Đường vào bản Pú Chún, xã Long Hẹ	Xã Long Hẹ	41.117	6.563					6.563	34.554	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	CT MTQG giảm nghèo bền vững
III	Huyện Vân Hồ		124.600	50.790,7	-	13.202,3	-	17.400	20.188,4	73.809,3	-	-
11	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Heritage Village	Xã Vân Hồ	124.600	50.790,7		13.202,3		17.400	20.188,4	73.809,3	Chấp thuận chủ trương Công văn số 956/UBND-TH ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh	Doanh nghiệp
IV	Huyện Sốp Cộp		241.857	93.360	766,8	419,6	-	-	92.174	148.497	-	-
12	Nâng cấp đường giao thông từ xã Sam Kha đến xã Mường Lèo huyện Sốp Cộp	Xã Sam Kha; Mường Lèo	197.580	92.380		206,5			92.173,7	105.200	1045/QĐ-UBND ngày 29/5/2021 của UBND tỉnh	Ngân sách TW thực hiện các hoạt động kinh tế và giao thông
13	Đường giao thông bản Khá - Huổi O	Xã Púng Bính	10.066	184		183,9				9.882,1	2518/QĐ-BQP ngày 02/8/2021 của Bộ Quốc phòng	Bộ Quốc phòng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Loại đất sau khi CMDSD đất	Nguồn vốn thực hiện	
				Chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
14	Đường giao thông Huổi Luông - Nhà Chôm - Pá Khoang - Móc 161, xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	34.210,7	796	766,8	29,2	-	-	-	33.414,7	2518/QĐ-BQP ngày 02/8/2021 của Bộ Quốc phòng	Bộ Quốc phòng
V	Huyện Yên Châu		26.037	26.037	26.037	-	-	-	-	-	-	-
15	Công an huyện Yên Châu	Bản Nghè, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	26.037	26.037	26.037						Công văn số 5444/H01-P3 của Bộ Công an; 5593 QĐ-H02-P5 ngày 23/11/2022 của Bộ Công an	Bộ Công an

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 175/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục dự án điều chỉnh, bổ sung diện tích;
điều chỉnh thông tin khác của dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng
đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 4 năm 2023 của Ban Kinh tế
- Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục 05 dự án điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thông tin khác của dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2021; Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022.

(có 01 Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH;
ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN KHÁC CỦA DỰ ÁN CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**
(Kèm theo Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)				Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.					
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMDSD đất	Tổng DT cho phép	Trong đó			Diện tích (m ²)	Trong đó							
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất trồng lúa				Đất rừng PH			
			Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)	
	Tổng số		129.500	15.500	34.000	-	-	80.000	261.813	31.500	35.113	-	12.600	182.600	-	729.551
I	Huyện Quỳnh Nhai		7.500	7.500	-	-	-	-	17.500	17.500,0	-	-	-	-	-	19.553
1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Phát, xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	252 NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2020	7.500	7.500				17.500	17.500					Vốn ngân sách tỉnh và ngân sách huyện	19.553
II	Huyện Thuận Châu		62.000	8.000	34.000	-	-	20.000	172.000	14.000	34.000	-	-	124.000	-	186.998
2	Đường Bon Phăng - Nậm Lầu	Xã Nậm Lầu, Bon Phăng	273 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	22.000	2.000			20.000	52.000	2.000				50.000	NSTW	116.156
3	Hồ Lãng Luông xã Phổng Lãng	Xã Phổng Lãng	252 NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 106/NQ-HĐND 13/7/2022	40.000	6.000	34.000			120.000	12.000	34.000			74.000	NST	70.842

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)					Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)					Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.					
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMDSĐ đất	Tổng DT cho phép	Trong đó				Diện tích (m ²)	Trong đó								
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH			Đất rừng PH	Đất trồng lúa					Đất rừng PH		
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nường	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
III	Huyện Vân Hồ			10.000	-	-	-	-	30.313	-	1.113	-	12.000	16.600	-	-	-	23.000
4	Đường giao thông liên xã từ bản Uông, xã Mường Men qua bản Đà Mải, xã Tô Múa - bản Pù Hiêng, xã Mường Tè	Xã Mường Men, Tô Múa, Mường Tè	273 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	10.000				10.000	30.313		1.113		12.600	16.600		1687 QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh và ngân sách huyện	23.000
IV	Huyện Mai Sơn			50.000	-	-	-	-	42.000	-	-	-	-	42.000	-	-	-	500.000
5	Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	Xã Cò Nòi; xã Hát Lót, Thị trấn Hát lót	34/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	50.000				50.000	42.000					42.000		271 NQ-HĐND ngày 29/4/2021; 16 NQ-HĐND ngày 10/8/2021; 126 NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của UBND tỉnh	NSTW, nguồn thu từ đất NST	500.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 176/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục dự án điều chỉnh, bổ sung diện tích;
điều chỉnh thời gian thực hiện và điều chỉnh thông tin khác của dự án
nhà nước thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 4 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục 19 dự án điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thời gian thực hiện và điều chỉnh thông tin khác của dự án nhà nước thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; Nghị quyết số 143/NQ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2019; Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020; Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2021; Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2022; Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2022; Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022.

Trong đó:

1. Điều chỉnh diện tích, loại đất và thông tin khác của dự án nhà nước thu hồi đất 17 dự án.

2. Điều chỉnh thời gian thực hiện: 01 dự án.

3. Điều chỉnh diện tích và thời gian thực hiện: 01 dự án.

(có 01 Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH; ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN THỰC HIỆN
VÀ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN KHÁC CỦA DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**
(Kèm theo Nghị quyết số 176/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)										Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)						Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh thông tin khác	Văn bản kế hoạch thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	CỘNG BẢO SƠN LA			
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó				Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó				Điều chỉnh	Điều chỉnh	Văn bản kế hoạch thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.									
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)	Đất trồng lúa		Đất rừng PH				Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)								
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng					Đất chưa có rừng							
	Tổng			1.343.302	16.088	35.162	10.000	74.166	1.207.886	1.484.707	32.367	36.133	12.600	282.242	1.121.366	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Huyện Mộc Châu			3.240	-	-	-	-	3.240	5.263,7	-	-	-	-	5.263,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hạ tầng khu dân cư tiểu khu 66, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Thị trấn Nông Trường Mộc Châu	51 NQ-HĐND ngày 8/12/2021	1.740					1.740	3.763,7					3.763,7										
2	Mương thoát lũ khu vực Khách sạn Mường Thanh	Thị trấn Nông Trường Mộc Châu	110 NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.500					1.500	1.500					1.500										
II	Huyện Mường La			7.484	588	562	-	-	6.334	16.300	-	-	-	-	16.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường dây 220kV Sơn La - Điện Biên	Xã Pi Toong	250 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	7.484	588	562			6.334	16.300					16.300										
III	Huyện Quỳnh Nhai			35.000	7.500	-	-	-	27.500	35.000	17.500	-	-	-	17.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)					Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)					Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh thông tin khác	Văn bản kế hoạch thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)						
					Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)		Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)							
4	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Phát, xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	122 NQ-HĐND tỉnh ngày 31/8/2022	35.000	7.500					27.500	35.000	17.500				261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021; 1070/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	Vốn ngân sách tỉnh và ngân sách huyện	
IV	Huyện Sốp Cộp			103.000	-	-	-	-	103.000	257.620	767	420	-	92.174	164.260	-	-	
5	Nâng cấp đường giao thông từ xã Sam Kha đến xã Mường Lèo huyện Sốp Cộp	Xã Sam Kha; Mường Lèo	250 NQ- HĐND ngày 09/12/2020	50.000					50.000	197.580		206,5		92.174	105.200			Ngân sách TW thực hiện các hoạt động an ninh về giao thông
6	Đường giao thông bản Khá - Huổi Ô	Xã Púng Bành	250 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	3.000					3.000	10.066		183,9			9.882			2518/QĐ-BQP ngày 02/8/2021 của Bộ Quốc phòng
7	Đường giao thông Huổi Hìn - Huổi Có Pục	Xã Púng Bành	250 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	5.000					5.000	15.763					15.763			2518/QĐ-BQP ngày 02/8/2021 của Bộ Quốc phòng
8	Đường giao thông Huổi Luông - Nà Chôm - Pá Khoang - Móc 161, xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	250 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	45.000					45.000	34.211		766,8	29,2		33.415			2518/QĐ-BQP ngày 02/8/2021 của Bộ Quốc phòng
V	Huyện Thuận Châu			579.482	8.000	34.000	-	20.000	517.482	496.098	14.100	34.000	-	127.302	320.696	-	-	-

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HDND tính thông qua (m ²)						Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)						Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh thông tin khác	Văn bản kế hoạch thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	Số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
			Nghị quyết HDND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
					Đất trồng lúa	Đất có rừng	Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)	Đất trồng lúa	Đất có rừng		Đất rừng PH																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được UBND tỉnh thông qua (m ²)				Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)				Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh thông tin khác	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	Nguồn vốn	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)						
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
15	Nâng cấp, cải tạo đường phố 23/8 thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	250 NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	434					850			53/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của UBND huyện; 1485/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND huyện		Ngân sách xây dựng cơ bản tập trung	
VI	Huyện Vân Hồ			123.000	-	600	10.000	4.166	108.234	198.000	12.600	20.766	162.921	-	
16	Đường giao thông liên xã từ bản Ưông, xã Mường Men qua bản Đă Mái, xã Tô Múa - bản Pù Hiêng, xã Mường Tè	Các xã: Mường Ưông, xã Mường Men, Tô Múa, bản Pù Hiêng, xã Mường Tè	273 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	25.000			10.000		15.000	95.000	12.600	16.600	64.687		Ngân sách tỉnh ngân sách huyện
17	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu TĐC Pù Nhay	Xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	220 NQ-HĐND ngày 30/10/2020	98.000	600			4.166	93.234	103.000		4.166	98.234		Ngân sách tỉnh
VII	Huyện Mai Sơn			492.096	-	-	-	50.000	442.096	476.426	-	42.000	434.426	-	
18	Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	Xã Cò Nòi; Hát Lót, Thị trấn Hát Lót	33/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	300.000				50.000	250.000	300.000		42.000	258.000		NSTW, nguồn thu từ đất NST

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)						Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)						Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh thông tin khác	Văn bản kế hoạch thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	CÔNG BẢO SƠN LA	Nhà đầu tư
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó				Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó											
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)	Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)									
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
19	Dự án Khu đô thị mới Cò Nòi	Xã Cò Nòi	143 NQ-UBND ngày 28/8/2019 của HĐND tỉnh Sơn La	192.096								192.096				176.426	2023 - 2025	2781/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La; 56/QĐ-BĐSM ngày 28/11/2020 của Công ty CP của Công ty CP Bất động sản Mỹ	Nhà đầu tư		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 177/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc hủy bỏ các dự án thu hồi đất,
chuyển mục đích sử dụng đất được HĐND tỉnh thông qua**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 4 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hủy bỏ 02 dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020.

(có 03 Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
DỰ ÁN HỦY BỎ VIỆC THU HỒI ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA
(Kèm theo Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Phân theo các loại đất							
					Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng DD		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng		
	Huyện Bắc Yên											
1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 huyện Bắc Yên với Quốc lộ 279D huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Huyện Bắc Yên, Mường La, tỉnh Sơn La	110 NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.377.600		19.977	553.735	262.830				541.058

Biểu số 02
DỰ ÁN HỦY BỎ VIỆC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC THÔNG QUA TRÌNH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Tổng diện tích dự án (m ²)	Diện tích cho phép CMĐSD đất (m ²)	Phân theo các loại đất						Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	
						Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng ĐD		
						Đất ruộng lúa		Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng		
						Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ						
1	Huyện Bắc Yên Dự án cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 huyện Bắc Yên với Quốc lộ 279D huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Huyện Bắc Yên, Mường La tỉnh Sơn La	109 NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.377.600	836.542		19.977	553.735	262.830			541.058	

Biểu số 03
DỰ ÁN HỦY BỎ VIỆC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA
(Kèm theo Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích cho phép CMDSD đất (m ²)	Phân theo các loại đất								
					Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng DD			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng			
	Huyện Mường La												
1	Đường dây 220kV Sơn La - Điện Biên	Xã Pì Toong	252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	1.150	588	562							

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 179/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh một số nội dung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh
phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản
làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ
sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc
hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy
hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và
nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của
Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng
khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số
45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê
duyet điều chỉnh quy hoạch bổ sung thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng
khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;*

*Xét Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 4 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh
phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu
xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Điều chỉnh 01 điểm mỏ đất sét gạch ngói đã được quy hoạch tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh (*Phụ lục số 01 kèm theo*).

2. Điều chỉnh 01 điểm mỏ đá xây dựng đã được quy hoạch tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh (*Phụ lục số 02 kèm theo*).

3. Điều chỉnh 01 điểm mỏ đá xây dựng đã được quy hoạch tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh (*Phụ lục số 03 kèm theo*).

4. Điều chỉnh tên loại khoáng sản đối với mỏ cát tại tiểu khu Pa Khen, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu được quy hoạch tại Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2018 và điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Sơn La (*Phụ lục số 04 kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Xây dựng; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; LTLS tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐIỂM MỎ ĐÁ SÉT GẠCH NGÓI TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 214/NQ-HĐND NGÀY 31/7/2020 CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

90

Đơn vị tính: Nghìn m³

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích được quy hoạch tại Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 13/8/2022 của HĐND tỉnh (ha)	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030	Diện tích sau điều chỉnh (ha)	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030 sau điều chỉnh (ĐVT: nghìn m ³)	Thẩm quyền cấp phép
1	Điểm mỏ sét gạch ngói Bản Xum Cón, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	Xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	3.051,2	400	1.986,2	260	UBND tỉnh

CÔNG BÁO SƠN LA 31/05/2023

Phụ lục số 02

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐIỂM MỎ ĐÁ XÂY DỰNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 71/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2017 CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn m³

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích được quy hoạch tại Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 13/8/2022 của HĐND tỉnh (ha)	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030	Diện tích sau điều chỉnh (ha)	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030 sau điều chỉnh (ĐVT: nghìn m ³)	Thẩm quyền cấp phép
1	Điểm mỏ đá vôi bản He, xã Chiềng Khoang, huyện Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khoang, huyện Quỳnh Nhai	1.150,7	250	2.789	400	UBND tỉnh

Ngày 31-05-2023

Phụ lục số 03

ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH 01 ĐIỂM MỎ ĐÁ XÂY DỰNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 162/NQ-HĐND NGÀY 05/12/2019 CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn m³

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Diện tích được quy hoạch tại Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 13/8/2022 của HĐND tỉnh (ha)	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2030	Diện tích sau điều chỉnh (ha)	Định hướng thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 – 2030 sau điều chỉnh (ĐVT: nghìn m ³)	Thẩm quyền cấp phép
1	Điểm mỏ đá với bản Vứt Bon, xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn	Xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn	2,56	300	2,45	285	UBND tỉnh

Phụ lục số 04

**ĐIỀU CHỈNH TÊN, CHỨNG LOẠI ĐIỂM MỎ KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÔNG THƯỜNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 50/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2021 CỦA HĐND TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên mỏ (Theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tên mỏ, loại khoáng sản điều chỉnh	Ghi chú
1	Mỏ cát tiểu khu Pa Khen	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	2,9	Mỏ Đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại tiểu khu Pa Khen, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 10 + 11/Ngày 21-05-2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 182/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Đặt tên đường, tên phố, công trình công cộng và bổ sung
tuyên phố thuộc thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã - đợt 2**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính
phủ về việc ban hành quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính
phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của
Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của quy chế đặt tên, đổi
tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số
91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành quy
chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;*

*Xét Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 444/BC-PC ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ban Pháp chế
HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đặt tên 04 tuyến đường; 03 tuyến phố; 04 công trình công cộng
thuộc thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã - đợt 2, gồm:

1. Tên 04 tuyến đường: Lê Thái Tông, Nguyễn Huệ, Hùng Vương, Võ
Nguyên Giáp.
2. Tên 03 tuyến phố: An Dương Vương, Phạm Văn Đồng, Lý Nam Đế.
3. Tên 04 công trình công cộng: Hòa Bình, Đoàn Kết, Mừng ba tháng hai
(3/2), Quyết Thắng.

(có Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Bổ sung tuyến phố (có chiều dài 85m)

Điểm đầu từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hà tiếp giáp phố Nguyễn Du đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên, số nhà 16, phố 19/5 (tại thời điểm ban hành Nghị quyết) vào phố Nguyễn Du tại Mục 8 Biểu số 02 kèm theo Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh đặt tên đường, tên phố thuộc thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã - đợt 1.

(có Biểu số 02 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT huyện ủy, thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, Thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã phường, thị trấn;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT; PC (DLinh 100b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

ĐẶT TÊN ĐƯỜNG, TÊN PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG THUỘC THỊ TRẤN SÔNG MÃ, HUYỆN SÔNG MÃ - ĐỢT 2

(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

I. Tên đường

STT	Tên được đặt	Điểm đầu - Điểm cuối	Quy mô	
			Chiều dài	Chiều rộng
1	Lê Thái Tông	Từ đường 8/3 (Km 92 + 480 QL.4G) đến điểm cuối giao với đường Hùng Vương	255,7 m	16,5 m
2	Nguyễn Huệ	Từ đường 8/3 (Km 92 + 940 QL.4G) đến điểm cuối giao với đường 19/5	180,9 m	11,5 m
3	Hùng Vương	Từ đường Hoàng Văn Thụ (Km 90 + 200 QL.4G) đến điểm cuối giao với đường Võ Nguyên Giáp	147,4 m	21 m
4	Võ Nguyên Giáp	Từ đường Lê Hồng Phong (Km 89 + 990 QL.4G) đến điểm cuối giao với Đường 8 - 3 (Km 93 + 260 QL.4G)	757 m	21 m

II. Tên phố

STT	Tên được đặt	Điểm đầu - Điểm cuối	Quy mô	
			Chiều dài	Chiều rộng
1	An Dương Vương	Từ đường Hoàng Văn Thụ (Km 92 + 260 QL.4G) đến điểm cuối Khu dân cư khu 9	478,8 m	11,5 m
2	Phạm Văn Đồng	Từ đường Nguyễn Huệ - đến khu dân cư (Khu 6)	458,1 m	11,5 m
3	Lý Nam Đế	Từ đường 8/3 (Km 92 + 730 QL.4G) đến điểm cuối đường Hùng Vương	135,7 m	11,5 m

III. Công trình công cộng

STT	Tên thường gọi	Diện tích	Tên công trình công cộng đặt mới
1	Vườn hoa cây xanh - đường dọc kè bờ tả Sông Mã	19.000 m ²	Hòa Bình
2	Vườn hoa cây xanh - đường dọc kè bờ hữu Sông Mã	23.381 m ²	Đoàn Kết
3	Quảng trường	3.603 m ²	Mùng ba tháng hai (3/2)
4	Vườn hoa Quuyết Thắng	32.000 m ²	Quuyết Thắng

Biểu số 02
BỔ SUNG TUYỂN PHÓ VÀO PHÓ NGUYỄN DU THUỘC THỊ TRẤN SÔNG MÃ, HUYỆN SÔNG MÃ - ĐỢT 2
(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên phó	Tuyển phó bổ sung
1	Nguyễn Du	Bổ sung tuyển phó (có chiều dài 85m): Điểm đầu từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hà tiếp giáp phố Nguyễn Du đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên, số nhà 16, phố 19/5 (tại thời điểm ban hành Nghị quyết) vào phố Nguyễn Du

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 183/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác trên địa bàn huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 328/BC-DT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Heritage Village và Dự án đường giao thông liên xã từ bản Uông, xã Mường Men qua bản Đá Mài, xã Tô Múa đến bản Pù Hiêng xã Mường Tè, huyện Vân Hồ, cụ thể như sau:

1. Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Heritage Village

a) Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng: 1,74 ha.

b) Địa điểm, vị trí: Thuộc tiểu khu 978, khoảnh 7, lô 114a, 115, 116, 120, bản Bó Nhàng 1, Bó Nhàng 2, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La (theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng).

c) Chức năng rừng: Rừng phòng hộ.

d) Loại rừng: Rừng trồng.

2. Dự án đường giao thông liên xã từ bản Uông, xã Mường Men qua bản Đá Mài, xã Tô Múa đến bản Pù Hiêng xã Mường Tè, huyện Vân Hồ.

a) Quy mô diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là 1,26 ha.

b) Địa điểm, vị trí: Thuộc tiểu khu 941, khoảnh 5, lô 50, bản Pù Hiêng, xã Mường Tè, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La (theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng).

c) Chức năng rừng: Rừng phòng hộ.

d) Loại rừng: Rừng trồng

(cô Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Công thương;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯVQH;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND; UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Vân Hồ;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

ĐỊA ĐIỂM VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC TRÊN HUYỆN VÂN HỒ, TỈNH SƠN LA
ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DU LỊCH SINH THÁI VÀ NGHỈ DƯỠNG HERITAGEVILLAGE; DỰ ÁN ĐƯỜNG GIAO
THÔNG LIÊN XÃ, TỪ BẢN ƯÔNG, XÃ MƯỜNG MÈN QUA BẢN ĐÁ MÀI, XÃ TÔ MÚA ĐẾN BẢN PÙ HIỀNG, XÃ MƯỜNG TÈ, HUYỆN VÂN HỒ

(Kèm theo Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án	Xã	Bản	Mục tiêu	Khoảnh	Lô	Diện tích (m)	Trạng thái	Chức năng
1	Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Heritage Village						1,74		
		Vân Hồ	Bó Nhàng 1; Bó Nhàng 2	978	7	114a	0,21	Rừng trồng	Phòng hộ
		Vân Hồ	Bó Nhàng 1; Bó Nhàng 2	978	7	115	0,34	Rừng trồng	Phòng hộ
		Vân Hồ	Bó Nhàng 1; Bó Nhàng 2	978	7	116	0,95	Rừng trồng	Phòng hộ
2	Dự án đường giao thông liên xã từ bản Ưông, xã Mường Mèn qua bản Đá Mài, xã Tô Múa đến bản Pù Hiềng, xã Mường Tè, huyện Vân Hồ	Vân Hồ	Bó Nhàng 1; Bó Nhàng 2	978	7	120	0,24	Rừng trồng	Phòng hộ
		Mường Tè	Pù Hiềng	941	5	50	1,26	Rừng trồng	Phòng hộ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/CT-UBND

Sơn La, ngày 12 tháng 5 năm 2023

CHỈ THỊ**Về việc tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất
có nguồn gốc từ các nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Trải qua quá trình sắp xếp đổi mới giai đoạn năm 2004 - 2014 đến nay việc sắp xếp, đổi mới các nông, lâm trường cơ bản đã hoàn thành, trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành công tác đo đạc, cắm mốc ranh giới các Công ty Nông, lâm nghiệp theo tỷ lệ 1/10.000, xác định ranh giới các Công ty tiếp tục giữ lại để sử dụng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ thuê đất đối với đối tượng thuê đất. Tuy nhiên, việc chuyển đổi ở nhiều doanh nghiệp thực chất mới thực hiện việc đổi tên, chưa có sự thay đổi căn bản về cơ chế quản lý và quản trị doanh nghiệp; phần lớn đất đai và rừng chưa được rà soát, đo đạc trên thực địa, chưa lập bản đồ địa chính, chưa tạo được sự chuyển biến căn bản trong quản lý, sử dụng đất đai và rừng; hệ thống hồ sơ kỹ thuật và pháp lý sử dụng để quản lý đất còn thiếu và yếu (*thiếu chính xác, không phản ánh đúng thực tế*), tạo kẽ hở cho việc vi phạm pháp luật và gây khó khăn, phức tạp cho việc quản lý đất đai.

Các Công ty Nông, lâm nghiệp một phần trực tiếp tự tổ chức sản xuất; đối với các đơn vị năng lực tài chính yếu kém dẫn đến việc giao khoán cho người dân. Khi thực hiện giao khoán, các Công ty Nông, lâm nghiệp không quản lý các hợp đồng giao khoán, dẫn đến người nhận khoán tự do chuyển nhượng quyền sử dụng đất được giao khoán cho người khác không nhằm mục đích sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng giao khoán; thực hiện bán vườn cây, hoặc khoán trắng cho người lao động dẫn đến không quản lý được sản xuất, để người nhận khoán sử dụng đất tự do không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chính sách của người lao động khi thực hiện giao khoán không rõ ràng (*chế độ Bảo hiểm xã hội, Hợp đồng lao động*), Hợp đồng lao động các Công ty ký kết với người dân chưa được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 49 của Bộ Luật Lao động năm 2019 dẫn đến nhiều kiến nghị phức tạp, kéo dài.

Mặt khác, do đất nông, lâm trường có lịch sử hình thành lâu đời, diện tích lớn, công tác quản lý đất đai bộc lộ một số tồn tại, hạn chế như: tình trạng sử dụng đất không đúng đối tượng, sử dụng không đúng mục đích vẫn còn xảy ra; việc lấn, chiếm, tranh chấp đất đai còn khá phức tạp ở nhiều địa phương mà chưa được giải quyết dứt điểm. Chưa giải quyết triệt để việc người dân thiếu đất ở, đất sản xuất. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm về quản lý, sử dụng đất đai chưa được thường xuyên, liên tục, chưa kiên quyết, kịp thời xử lý dứt điểm các vi phạm liên quan đến đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường.

Thực hiện chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về giải quyết cơ bản những tồn tại, vướng mắc có liên quan đến quản lý và sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh, để chấn chỉnh và khắc phục các hạn chế nêu trên nhằm nâng cao hiệu quả công tác lãnh đạo, quản lý nhà nước về đất đai; xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường; tạo nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo như sau:

1. Giao các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tiếp tục quán triệt, chỉ đạo thực hiện nghiêm, có hiệu quả các chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về đất đai; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Chỉ thị số 21-CT/TU ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác lãnh đạo, quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La; Kế hoạch số 124-KH/TU ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

2.1. Triển khai các nhiệm vụ của Đề án tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các Công ty Nông nghiệp, Công ty Lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ, Ban Quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng, được phê duyệt theo Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Đôn đốc, hướng dẫn UBND các huyện, các Công ty Nông, lâm nghiệp rà soát hiện trạng đất đai của các Công ty Nông, lâm nghiệp thông qua việc thiết lập hệ thống bản đồ và hồ sơ quản lý đất đai theo quy định.

2.3. Hướng dẫn các Công ty Nông, lâm nghiệp và UBND các huyện quản lý quỹ đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường xây dựng phương án sử dụng đất, phương án quản lý, sử dụng quỹ đất các nông, lâm trường giữ lại và phân diện tích đất bàn giao về địa phương; thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt phương án theo quy định.

2.4. Hướng dẫn giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường; xử lý, thu hồi đất đai, tài sản gắn liền với đất và nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định của pháp luật.

2.5. Đề xuất các giải pháp, chính sách, phương án để giải quyết những tồn tại, bất cập trong quản lý, sử dụng đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh.

2.6. Đôn đốc các Sở, ban, ngành, UBND các huyện triển khai thực hiện Chỉ thị này. Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh định kỳ 01 năm/02 lần (vào ngày 30 tháng 6 và ngày 30 tháng 12 hàng năm).

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

3.1. Tham mưu rà soát, đánh giá hiệu quả các mô hình quản trị, kết quả sản xuất kinh doanh của các Công ty Nông, lâm nghiệp sau khi chuyển đổi mô hình, sắp xếp đổi mới doanh nghiệp, mô hình quản lý, sử dụng đất của các Công ty Nông, lâm nghiệp để đề xuất phương án xử lý đảm bảo cân đối giữa mô hình quản trị doanh nghiệp, sản xuất, nguồn lực lao động với diện tích đất giữ lại, mang lại nguồn thu cho ngân sách.

3.2. Hướng dẫn các Công ty Nông, lâm nghiệp đổi mới căn bản về phương thức tổ chức quản lý và quản trị doanh nghiệp, theo hướng sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và thị trường theo chuỗi giá trị hàng hóa và trở thành trung tâm liên kết sản xuất nông, lâm nghiệp hiện đại; ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, đóng góp tích cực cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

3.3. Tham mưu, hướng dẫn giải quyết các vướng mắc liên quan đến các hợp đồng giao khoán đất nông, lâm nghiệp giữa các nông, lâm trường với các tổ chức, hộ gia đình; Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật liên quan đến cơ chế giao khoán đất nông nghiệp. Hướng dẫn định mức kinh tế - kỹ thuật của cây trồng, vật nuôi; chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ và quy định tại các văn bản liên quan khi có đề nghị của các tổ chức, cá nhân liên quan.

3.4. Hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về việc lập hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thẩm định hồ sơ giao đất gắn với giao rừng, cho thuê rừng theo quy định của Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp.

3.5. Chủ trì thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tích hợp với Quy hoạch tỉnh và Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia; phối hợp cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp để Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai rà soát ranh giới, diện tích đất có nguồn gốc từ các nông lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh.

4. Công an tỉnh

Chủ động nắm bắt địa bàn, tăng cường công tác đảm bảo giữ vững an ninh, trật tự trong trường hợp có phát sinh về khiếu kiện đông người, vượt cấp, gây mất trật tự công cộng; kịp thời phát hiện những trường hợp vi phạm pháp luật để xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

5. Thanh tra tỉnh

5.1. Thực hiện các hoạt động kiểm soát, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật đối với đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường.

5.2. Tiếp tục theo dõi, giám sát và kiểm tra việc thực hiện các Kết luận thanh tra việc quản lý, sử dụng đất của các Công ty Nông, lâm nghiệp theo quy định.

6. Sở Tài chính

6.1. Tham mưu trong việc rà soát, hướng dẫn thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý tài sản, đất đai theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ đối với phần diện tích đất phi nông nghiệp.

6.2. Tham mưu hướng dẫn về xử lý tài chính đối với Công ty TNHH một thành viên nông, lâm nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (*gọi tắt là Công ty Nông, lâm nghiệp*) khi thực hiện sắp xếp, đổi mới theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP và Thông tư số 51/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính.

6.3. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan đề xuất kinh phí để triển khai thực hiện Đề án nông, lâm trường, cắm mốc ranh giới, đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các Công ty Nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

6.4. Tiếp tục hướng dẫn giải quyết các vướng mắc liên quan đến cách thức triển khai, phân bổ, lập dự toán nhiệm vụ lập phương án sử dụng đất theo đề xuất của UBND các huyện.

6.5. Hướng dẫn các Công ty tháo gỡ vướng mắc trong việc ghi nhận doanh thu, chi phí của doanh nghiệp và các vấn đề liên quan đến tài chính.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

7.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho Hội đồng giải thể để giải quyết dứt điểm các nội dung liên quan đến giải thể các Công ty TNHH nhà nước một thành viên Lâm nghiệp Mường La, Mộc Châu, Sông Mã.

7.2. Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp về tổ chức lại, chuyển đổi doanh nghiệp, giải thể doanh nghiệp nhà nước; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước của các Công ty Nông, lâm nghiệp.

7.3. Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan đề xuất kinh phí để triển khai thực hiện Đề án nông, lâm trường, cắm mốc ranh giới, đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với Công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

7.4. Phối hợp tham mưu đề xuất các giải pháp, chính sách, phương án để xử lý những tồn tại, bất cập trong quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh.

8. Sở Xây dựng

Hướng dẫn, phối hợp với các Công ty Nông, lâm nghiệp và UBND các huyện trong thực hiện hoạt động xây dựng; quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý hoạt động xây dựng, trật tự xây dựng theo quy định.

9. Cục Thuế tỉnh

9.1. Chủ trì việc kiểm tra đối chiếu về nghĩa vụ Thuế đối với Công ty Nông lâm, nghiệp thực hiện chuyên đối *(nếu có)*.

9.2. Rà soát việc chấp hành nghĩa vụ tài chính của các Công ty sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường *(các khoản thu từ tiền thuê đất, tiền sử dụng đất...)*, cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, đối chiếu với các văn bản quy phạm pháp luật theo từng thời kỳ trong việc áp dụng để thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất của các đơn vị.

10. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh đôn đốc các Công ty Nông, lâm nghiệp thực hiện các quy định của Bộ Luật lao động. Tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong sửa đổi, bổ sung Hợp đồng lao động, nội dung lao động. Hướng dẫn các Công ty nông, lâm nghiệp thực hiện chế độ, chính sách với người lao động theo đúng quy định của pháp luật.

11. Giao UBND các huyện có đất nông, lâm trường *(gồm: Mai Sơn, Mộc Châu, Vân Hồ, Sông Mã, Sốp Cộp, Phù Yên, Mường La)*

11.1. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác quy hoạch xây dựng, quản lý phát triển đô thị và quản lý sử dụng đất nhằm góp phần nâng cao ý thức, nhận thức của các tổ chức, cá nhân về quản lý, sử dụng đất đai và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, hạn chế vi phạm trong lĩnh vực đất đai có nguồn gốc nông, lâm trường.

11.2. Rà soát, xác định rõ ràng về nguồn gốc sử dụng đất, ranh giới sử dụng đất, hình thức sử dụng đất và tình hình sử dụng đất; phương án quản lý, sử dụng quỹ đất các nông, lâm trường bàn giao về cho địa phương. Trong đó, thực hiện nghiêm việc giao đất theo thứ tự ưu tiên tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ; thực hiện công khai Phương án sử dụng đất để người dân được biết trước khi trình phê duyệt.

11.3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi việc chấp hành pháp luật đất đai của các Công ty Nông, lâm nghiệp trên địa bàn huyện, kịp thời phát hiện các vi phạm và tiến hành xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan cấp trên.

11.4. Đối với phần đất đã bàn giao về cho địa phương: Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng đất; tập trung xử lý dứt điểm các trường hợp lấn chiếm đất, xây dựng trái phép; xử lý nghiêm các tập thể, cá nhân thiếu tinh thần trách nhiệm, buông lỏng quản lý để xảy ra tình trạng tự ý chia lô, tách thửa, xây dựng các công trình trái phép trên đất nông nghiệp. Trực tiếp chịu trách nhiệm giải quyết tranh chấp, khiếu kiện kéo dài về đất đai nhất là các điểm nóng dễ xảy ra mất an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội theo thẩm quyền; không để tình trạng lãng phí trong việc quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường.

Chủ tịch UBND các huyện chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh nếu để xảy ra các trường hợp vi phạm về quản lý quy hoạch, đất đai, trật tự xây dựng đối với đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường trên địa bàn.

11.5. Thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các trường hợp đủ điều kiện theo quy định; thu tiền sử dụng đất đối với người được giao đất, cho thuê đất theo quy định hiện hành; Triển khai các thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng trên địa bàn khi nhà nước thu hồi đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường đảm bảo theo quy định của pháp luật.

12. Các Công ty Nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh (*sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường*)

12.1. Đánh giá lại tình hình quản lý, hiệu quả sử dụng diện tích đất đã được nhà nước cho thuê đất để quản lý chặt chẽ, sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, vị trí, không để phát sinh mới các trường hợp lấn, chiếm; kịp thời phát hiện, báo cáo và phối hợp với chính quyền địa phương xử lý các trường hợp lấn, chiếm đất theo quy định của pháp luật. Cương quyết xử lý đối với các trường hợp thực hiện không đúng hợp đồng nhận khoán, người sử dụng đất không phải là người nhận khoán.

12.2. Đối với phần diện tích đất chưa đủ khả năng quản lý, không phù hợp với phương án sản xuất kinh doanh của các Công ty Lâm nghiệp thì chủ động đề xuất điều chỉnh Phương án sử dụng đất, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

12.3. Nghiên cứu Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp để ký hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật.

12.4. Rà soát, đánh giá việc thực hiện các Hợp đồng giao khoán, trường hợp vẫn còn Hợp đồng giao khoán trên phần diện tích đất đã bàn giao về cho địa phương, hoặc giao khoán không đúng theo quy định của pháp luật thì Công ty tiến hành thanh lý Hợp đồng giao khoán với các hộ dân.

12.5. Xử lý dứt điểm đối với tài sản còn lại trên đất đã bàn giao về địa phương; rà soát kỹ nguồn gốc thực tế tài sản trên đất; xem xét, hỗ trợ đối với đối tượng chính sách, hộ gia đình, cá nhân không có khả năng chi trả để đảm bảo điều kiện giao đất, thuê đất theo quy định.

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc các Công ty Nông, lâm nghiệp có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Công ty nông, lâm nghiệp;
- Báo Sơn La; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: KT, NC, KSTTHC - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 20 bản.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/CT-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 5 năm 2023

CHỈ THỊ**Về việc triển khai thực hiện chiến lược cải cách
hệ thống Thuế đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Ngày 23 tháng 4 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 508/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, đây là văn bản pháp lý quan trọng để ngành thuế thực hiện cải cách và hiện đại hóa công tác quản lý thuế nhằm hoàn thiện đồng bộ hệ thống chính sách thuế của Việt Nam phù hợp với các tiêu chuẩn của hệ thống thuế theo thông lệ quốc tế, đồng thời đáp ứng yêu cầu về nguồn lực để thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030. Với mục tiêu của Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2021 - 2030 là: *“Sửa đổi hệ thống luật và chính sách thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư. Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp”*,

Nhằm kịp thời thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về cải cách hệ thống thuế, thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; đồng thời tăng cường sự phối hợp của các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh Sơn La công tác quản lý thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác giai đoạn 2021 - 2030 đạt kết quả tốt, góp phần vào thực hiện thành công Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2021 - 2030. Theo đề nghị của Cục Thuế tại Tờ trình số 10/TTr-CTSLA ngày 08 tháng 5 năm 2023, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các cơ quan đơn vị, liên quan tập trung triển khai thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Cục Thuế tỉnh

- Triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hệ thống thuế đến năm 2025 (*tầm nhìn đến năm 2030*) và Chương trình hành động thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế theo đúng lộ trình của Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế đã ban hành, phù hợp với chương trình cải cách hành chính và yêu cầu thực tế của tỉnh; phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành, địa phương trong việc triển khai thực hiện các chương trình cải cách hiện đại hóa về quản lý thuế và quản lý thu ngân sách nhà nước.

- Tổ chức nghiên cứu, quán triệt và tuyên truyền nội dung Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 nhằm tạo điều kiện cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là các tổ chức, cá nhân trực tiếp có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế nhận thức được quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước trong thực hiện cải cách hệ thống thuế.

- Tham gia hoàn thiện các chính sách về thuế và quản lý thu ngân sách nhà nước, đảm bảo đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả; thủ tục hành chính về thuế đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện; tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, đảm bảo nguồn thu cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội - an ninh - quốc phòng trên địa bàn tỉnh cũng như của cả nước.

- Thực hiện công khai đầy đủ các thủ tục hành chính, quy trình nghiệp vụ quản lý của cơ quan thuế (*nhất là các thủ tục hành chính mới đã được cắt giảm*)... Tổ chức tốt hoạt động của bộ phận “Một cửa” trong việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính về thuế, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác hỗ trợ người nộp thuế để giảm chi phí thực hiện thủ tục hành chính, nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế. Đồng thời, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc đẩy mạnh nâng cao năng lực hoạt động thanh tra, kiểm tra qua môi trường công nghệ thông tin phù hợp với định hướng xây dựng Chính phủ điện tử, giám sát sự tuân thủ của người nộp thuế trên cơ sở đánh giá rủi ro, phân loại người nộp thuế và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật thuế.

- Triển khai thực hiện tốt các ứng dụng hiện đại hóa công tác tuyên truyền pháp luật, kê khai, nộp thuế, quản lý nợ thuế, thanh tra kiểm tra thuế. Tăng cường ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin tích hợp, tập trung, đáp ứng yêu cầu khai thác sử dụng thông tin số của Chính phủ, người dân, doanh nghiệp và các tổ chức trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các ngành, các cấp và các cơ quan thông tấn báo chí thực hiện tốt công tác tuyên truyền pháp luật thuế, tuyên truyền sâu rộng Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2021 - 2030 đến mọi tổ chức và tầng lớp nhân dân, nhằm nâng cao tính tuân thủ, tự giác chấp hành pháp luật thuế; tôn vinh kịp thời các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt nghĩa vụ thuế.

2. Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp ngành Thuế triển khai các giải pháp về cải cách chính sách thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên, các loại thuế liên quan đến tài sản, thuế bảo vệ môi trường, phí và lệ phí và thu khác thuộc ngân sách nhà nước. Phối hợp với ngành Thuế nhằm hoàn thiện thể chế quản lý thuế trong một số lĩnh vực trọng yếu như: chống chuyển giá; hoạt động sản xuất kinh doanh mới phát sinh trong nền kinh tế, kinh tế số; việc trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế với các cơ quan có liên quan. Nghiên cứu, có kế hoạch trao đổi, chia sẻ dữ liệu quản lý nhà nước với cơ quan thuế

theo lộ trình trong từng ngành, từng lĩnh vực từ đó hỗ trợ thuận lợi cho người dân, tổ chức kê khai, nộp ngân sách nhà nước các khoản nghĩa vụ tài chính.

3. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế trong việc thực hiện chiến lược cải cách hành chính thuế trên các lĩnh vực liên quan như: Hiện đại hóa thu ngân sách; nộp thuế điện tử, quản lý sử dụng hóa đơn điện tử; xây dựng và tổ chức sử dụng phương pháp thống kê thuế hiện đại trên nền tảng cơ sở dữ liệu quản lý thuế và thông tin điều tra thống kê với bộ chỉ tiêu thống kê thuế nhằm đo lường kết quả quản lý thuế và quản lý thu ngân sách nhà nước; ứng dụng công nghệ thông tin để phân tích dữ liệu, dự báo phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, dự báo thu ngân sách nhà nước, đánh giá doanh nghiệp qua các chỉ tiêu về thuế ... trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp, tự động hóa cao, tạo điều kiện tốt nhất cho người nộp thuế khi thực hiện nghĩa vụ thuế, đáp ứng yêu cầu của tiến trình cải cách và hiện đại hóa hệ thống thuế giai đoạn 2021 - 2030.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, phối hợp với Cục Thuế tỉnh tổ chức tốt hoạt động của bộ phận “Một cửa liên thông” trong việc cấp đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế, rà soát, cắt giảm thành phần hồ sơ trong quản lý nhà nước về doanh nghiệp đảm bảo minh bạch, dễ thực hiện và tối ưu hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các tổ chức, người dân thực hiện thủ tục hành chính.

5. Sở Công thương phối hợp với cơ quan Thuế trong việc quản lý các Văn phòng đại diện, Chi nhánh các công ty, Thương nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh; cung cấp bản sao Giấy phép hoạt động, quảng cáo, xúc tiến thương mại... đã được Sở Công thương cấp phép hoạt động để cơ quan thuế làm cơ sở quản lý và thu thuế theo đúng quy định.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tăng cường phối hợp với cơ quan thuế trong việc: Cung cấp thông tin, giải quyết các vướng mắc về cơ chế chính sách đất đai, khai thác tài nguyên... để đảm bảo huy động đầy đủ, kịp thời các khoản thu ngân sách liên quan đến đất đai vào Ngân sách Nhà nước. Tổ chức, phối hợp với Cục Thuế tỉnh thực hiện nghiêm quản lý thuế đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh nhằm kịp thời phát hiện, xử lý theo thẩm quyền trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị đối với các hoạt động khai thác trái phép tài nguyên, khai thác vượt mức cấp phép ... Phối hợp với UBND các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố tổ chức tốt hoạt động của bộ phận “Một cửa liên thông” của các huyện, thành phố trong việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các thủ tục hành chính trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai.

7. Công an tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ tăng cường phối hợp với cơ quan Thuế kịp thời phát hiện, điều tra, xử lý các vụ án trốn thuế, gian lận thuế, các hành vi mua bán hóa đơn; gian lận trong xuất hóa đơn, kê khai thuế nhằm mục đích trốn thuế để xử lý theo quy định của pháp luật nhằm giáo dục, răn đe các đối tượng khác ... góp phần chống thất thu thuế, thu hồi các khoản tiền thuế bị thất thoát cho ngân sách Nhà nước.

8. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Sơn La chỉ đạo các tổ chức tín dụng phối hợp với cơ quan thuế cung cấp các thông tin của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế khi có yêu cầu. Thực hiện trích, chuyển tiền từ tài khoản của đối tượng nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế và lệnh thu của cơ quan thuế theo quy định.

9. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo Đài Phát thanh và Truyền hình Sơn La, Báo Sơn La và các cơ quan thông tấn báo chí phối hợp với ngành Thuế cung cấp, phổ biến đầy đủ, kịp thời quy định của pháp luật thuế, thông tin quản lý thuế đến người nộp thuế và tổ chức, cá nhân khác nhằm nâng cao nhận thức và sự đồng thuận của xã hội về công tác thuế của Nhà nước. Biểu dương kịp thời các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt nghĩa vụ thuế; đồng thời phê phán mạnh mẽ các hiện tượng, hành vi vi phạm pháp luật thuế.

10. Cục Quản lý thị trường tỉnh phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Công an tỉnh và các ngành chức năng gắn việc chống buôn lậu và gian lận thương mại với việc trốn thuế, lậu thuế, đồng thời tăng cường trong việc cung cấp thông tin, kiểm tra phát hiện và xử lý các trường hợp gian lận thương mại, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, trốn lậu thuế.

11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy phối hợp chỉ đạo các cơ quan thông tin báo chí, các tổ chức chính trị, xã hội ... phối hợp với cơ quan Thuế trong công tác chỉ đạo tuyên truyền triển khai chiến lược cải cách hiện đại hóa hệ thống thuế giai đoạn 2021 - 2030.

12. UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, UBND xã, phường, thị trấn phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế trong việc tổ chức quản lý thuế trên địa bàn; các xã, phường, thị trấn đã được ủy nhiệm thu thuế tổ chức thu, nộp đúng quy định. Tổ chức tốt công tác thông tin tuyên truyền về chính sách pháp luật thuế tại địa phương để mọi người dân hiểu và chấp hành tốt pháp luật thuế.

Yêu cầu các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiêm túc thực hiện. Trong quá trình thực hiện có vướng mắc khó khăn, kịp thời báo cáo về Cục Thuế tỉnh để tổng hợp, tham mưu với Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/c);
- Tổng Cục Thuế (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban, ngành;
- Cục Thuế tỉnh; Kho bạc NN tỉnh;
- Công an tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Sơn La; Đài PTTH tỉnh;
- Ngân hàng NN chi nhánh tỉnh Sơn La;
- Cục Quản lý thị trường tỉnh;
- VP. UBND tỉnh (*LĐ, CVCK, Trung tâm TT*);
- Lưu: VT, TH, 12 bản.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com